

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

DƯƠNG BÍCH NGỌC

**CHẾ ĐỊNH ÁN TREO THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Trần Đình Nhã

HÀ NỘI, 2016

Lời cam đoan

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào.

Tác giả luận văn

Dương Bích Ngọc

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA ÁN TREO.....	8
1.1. Những vấn đề lý luận về án treo	8
1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của án treo.....	14
Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ CHO HƯỞNG ÁN TREO TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	22
2.1. Quy định của Bộ luật hình sự hiện hành về án treo	22
2.2. Thực tiễn áp dụng án treo tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.....	44
Chương 3: CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG PHÁP LUẬT VỀ ÁN TREO.....	60
3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật hình sự.....	60
3.2. Giải pháp tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật	62
3.3. Giải pháp tổng kết thực tiễn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc áp dụng án treo..	63
3.4. Giải pháp nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của những người tiến hành tố tụng.	64
3.5. Giải pháp tăng cường phối hợp hoạt động của các cơ quan có trách nhiệm trong việc giám sát, giáo dục đối với người được hưởng án treo.....	66
3.6. Giải pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về án treo.....	68
KẾT LUẬN	72
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	73

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật Hình sự
BLTTHS	: Bộ luật Tố tụng hình sự
HSST	: Hình sự sơ thẩm
HSPT	: Hình sự phúc thẩm
HĐTP	: Hội đồng Thẩm phán
NQ	: Nghị quyết
QH	: Quốc hội
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TTLT	: Thông tư liên tịch
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Tổng số bị cáo được hưởng án treo trên tổng số bị cáo đưa ra xét xử từ năm 2011 - 2015 ở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.....	45
Bảng 2.2: Tổng số bị cáo được hưởng án treo của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội so với tổng số bị cáo bị phạt tù của cả nước từ năm 2011 - 2015 theo chương của BLHS	46
Bảng 2.3: Tổng số bị cáo được hưởng án treo của Hà Nội so với tổng số bị cáo được hưởng án treo của cả nước từ năm 2011-2015.....	48
Bảng 2.4: Về hình phạt áp dụng và các biện pháp tha miễn trách nhiệm hình sự đối với bị cáo được Tòa án nhân dân trên địa bàn thành phố Hà Nội cho hưởng án treo từ năm 2011-2015.....	49

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quản lý xã hội là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước trong đó pháp luật là công cụ sắc bén, hữu hiệu nhất để duy trì trật tự xã hội, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm góp phần đắc lực vào việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo đảm cho mọi người được sống trong một môi trường xã hội an toàn, lành mạnh, đồng thời góp phần tích cực loại bỏ những yếu tố gây cản trở tiến trình đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện tinh thần chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh chống tội phạm và thông qua hình phạt để răn đe, giáo dục, cảm hoá, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội, qua đó bồi dưỡng cho mọi công dân tinh thần, ý thức làm chủ xã hội, ý thức tuân thủ pháp luật. Các tội phạm ngày càng phức tạp và đa dạng, khác nhau về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, do vậy để đấu tranh có hiệu quả với các tội phạm, Nhà nước cũng đã quy định một hệ thống hình phạt rất phong phú, đa dạng, nghiêm khắc và mang tính phân hoá cao để áp dụng đối với từng tội phạm, từng người phạm tội. Ngoài việc áp dụng biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất là hình phạt nhằm trừng trị các hành vi phạm tội, thì luật hình sự còn có các chế định đặc thù thể hiện tính nhân đạo nhằm cải tạo những người trót lầm lỡ mà nhất thời phạm tội. Một trong những biện pháp tác động hình sự có ý nghĩa rất lớn và được áp dụng hiệu quả trong thực tiễn là chế định án treo.

Chế định án treo là một biểu hiện rõ nét sự kết hợp hài hoà giữa phương châm trừng trị với khoan hồng, thể hiện tính nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước ta, có tác dụng giáo dục, khuyến khích người phạm tội tự lao động, cải tạo để trở thành công dân có ích cho xã hội. Tuy nhiên, trải qua một lịch sử phát

triển khá dài, quy định về án treo có nhiều thay đổi, nhiều văn bản hướng dẫn do Tòa án ban hành nên việc áp dụng pháp luật về án treo cũng không ổn định, vẫn còn nhiều vấn đề chưa thống nhất trong quan điểm, quan niệm về án treo, nhiều quy định chưa chặt chẽ, chưa rõ ràng, gây khó khăn cho việc áp dụng án treo.

Thành phố Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của cả nước, là nơi tập trung nhiều cơ quan của Trung ương, nhiều cơ quan đại diện ngoại giao, trung tâm thương mại, khu buôn bán tại các phố cổ...; những thuận lợi nêu trên giúp cho thành phố Hà Nội phát triển nhanh về mặt kinh tế - xã hội, đời sống người dân được nâng cao. Bên cạnh những thuận lợi đó, những năm gần đây, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội diễn ra nhanh chóng, hình thành nhiều khu đô thị mới, dân số trong các khu phố cổ tăng lên đáng kể, chưa kể người đang học tập, làm việc, lao động thủ công tại Thủ đô nhưng không có hộ khẩu thường trú và khách vắng lai, phát sinh nhiều địa bàn phức tạp về an ninh trật tự. Thành phố Hà Nội với sự phát triển ngày càng đa dạng và phức tạp của các quan hệ xã hội, sự phát triển của kinh tế dẫn đến tình hình tội phạm gia tăng về số lượng, tính chất, mức độ nguy hiểm do vậy việc áp dụng đúng các loại hình phạt đều được chú trọng, phổ biến là hình phạt tù. Thực tiễn phạt tù nhưng cho hưởng án treo tại Hà Nội trong thời gian qua cho thấy, bên cạnh những mặt tích cực còn bộc lộ những hạn chế nhất định trong cả pháp luật thực định và trong quá trình áp dụng các quy định đó như việc vận dụng các quy định về điều kiện cho hưởng án treo không chuẩn xác, việc thi hành, giám sát, giáo dục đối với người được hưởng án treo trên địa bàn Hà Nội còn chưa chặt chẽ, việc phối hợp giữa Tòa án với cơ quan thực hiện giám sát, giáo dục và gia đình người được hưởng án treo còn lỏng lẻo, mang tính hình thức, đặc biệt vấn đề chạy án làm cho Hội đồng xét xử hiểu sai vấn đề, lẽ ra bị cáo không đủ điều kiện để hưởng án treo lại hiểu là đủ điều kiện để được hưởng án treo, ngược lại có trường hợp bị cáo đủ điều kiện để hưởng án treo thì Tòa án thiếu bản lĩnh, áp lực của xã hội mà không cho hưởng án treo...

Với mục tiêu xây dựng một nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ

quốc Việt Nam XHCN, hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao, việc cho bị cáo hưởng án treo đúng pháp luật là việc thực hiện đúng quyền tư pháp, bảo vệ được công lý, quyền con người, quyền công dân mà Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định.

Để góp phần vào việc hoàn thiện pháp luật hình sự nói chung và chế định án treo nói riêng, phát huy một cách có hiệu quả tác dụng của án treo trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, thì việc nghiên cứu một cách sâu rộng và toàn diện về chế định án treo cũng như việc áp dụng trong thực tiễn tại địa bàn thành phố Hà Nội là cần thiết, đem lại một cách hiểu đúng đắn, toàn diện, thống nhất về án treo và áp dụng án treo. Bên cạnh đó đánh giá những ưu điểm Tòa án nhân dân Hà Nội làm được để học tập, nhân rộng trong cả nước đồng thời chỉ ra những hạn chế, thiếu sót để rút kinh nghiệm và đề xuất phương hướng hoàn thiện, các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng án treo trên thực tế cũng là mục đích của việc nghiên cứu đề tài.

Với ý nghĩa đó, tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu ***“Chế định án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hà Nội”*** làm luận văn Thạc sĩ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Dưới góc độ khoa học pháp lý, trong thời gian qua việc nghiên cứu về án treo đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu lý luận, chuyên gia hình sự và cán bộ thực tiễn. Đến nay, ở các mức độ khác nhau, trực tiếp và gián tiếp đã có nhiều công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí chuyên ngành, các phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời được thể hiện ở một số luận văn, luận án, sách chuyên khảo, tham khảo, bình luận và giáo trình, như: “Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự (Phần chung)” của Lê Văn Cẩm (2005), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội; “Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999” của Đinh Văn Quế (2000); “Tội phạm học, luật hình sự và tổ tụng hình sự” của Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật; “Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam” (sách chuyên khảo của tập thể nghiên cứu khoa học của Bộ Tư pháp do Nhà xuất bản Chính trị quốc

gia án hành năm 1995); Giáo trình Luật hình sự của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội; Giáo trình Luật hình sự Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội... Ở cấp độ bình luận khoa học, phân tích chuyên sâu có một số cuốn sách chuyên khảo như "Án treo trong luật hình sự Việt Nam" của tác giả Phạm Thị Học, Trường Đại học Luật Hà Nội xuất bản năm 1996; "Chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam" của tác giả Lê Văn Luật do Nhà xuất bản Tư pháp ấn hành năm 2007... Trong các cuốn bình luận khoa học Bộ luật hình sự và cuốn sách chuyên khảo nêu trên, các tác giả mới chỉ dừng lại ở đề cập một cách tổng thể hoặc từng khía cạnh nào đó của chế định án treo. Dưới góc độ luận văn thạc sỹ có "Án treo trong pháp luật hình sự Việt Nam" của Hồ Thị Phấn (2007); "Án treo trong pháp luật hình sự Việt Nam" của Huỳnh Văn Út (2013); "Án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng" của Nguyễn Văn Bường (2014)... Công thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao cũng đăng tải nhiều bài viết trao đổi nghiệp vụ về án treo như: "Những vướng mắc về vấn đề tổng hợp hình phạt tù với án treo trong thực tiễn xét xử hiện nay" của TS Phạm Minh Tuyên, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2011); "Án treo và những vướng mắc khi áp dụng" của Thạc sỹ Phan Thanh Tùng, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2013)...

Các công trình nghiên cứu nêu trên đã làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về án treo theo luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, ở góc độ nghiên cứu sâu lý luận về án treo theo luật hình sự Việt Nam và thực tiễn áp dụng tại địa bàn thành phố Hà Nội thì chưa có một công trình nghiên cứu nào phân tích chuyên sâu, toàn diện về nội dung này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là nhằm làm sáng tỏ một cách có hệ thống những vấn đề lý luận liên quan và thực tiễn áp dụng án treo tại thành phố Hà Nội, dựa trên cơ sở nghiên cứu, phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo, thông qua so sánh các quy định trước đây để đánh giá các quy định hiện hành,

trên cơ sở đó đưa ra những ý kiến của cá nhân nhằm góp phần nâng cao hiệu quả việc áp dụng pháp luật về án treo tại thành phố Hà Nội trong giai đoạn hiện nay.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn là nghiên cứu các tài liệu chuyên môn, các văn bản quy phạm pháp luật, các Nghị quyết, chương trình, đề án của cơ quan Nhà nước để tìm ra những điểm hợp lý và bất cập trong các quy định pháp luật về án treo; đánh giá số liệu cho hưởng án treo và thực tiễn xét xử các bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, các bản án hình sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để chỉ ra những vi phạm, sai lầm trong thực tiễn cho hưởng án treo và những nguyên nhân của vi phạm, sai lầm đó; nghiên cứu, phân tích quy định của pháp luật, hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền, phát hiện những vấn đề chưa quy định hoặc quy định chưa rõ ràng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng án treo đối với người phạm tội và giải pháp tiếp tục hoàn thiện các quy định về án treo.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là nghiên cứu một số vấn đề lý luận chung về án treo; phân tích và làm sáng tỏ bản chất pháp lý của án treo theo quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong khuôn khổ một luận văn thạc sỹ, luận văn làm sáng tỏ các quy định của pháp luật về án treo, nghiên cứu khái quát lịch sử hình thành và phát triển pháp luật hình sự về án treo; đánh giá thực tiễn việc áp dụng án treo trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân trên địa bàn thành phố Hà Nội trong thời gian từ năm 2011 - 2015, phân tích một số vi phạm, sai lầm, các nguyên nhân từ việc áp dụng án treo không đúng pháp luật và tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác này.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn được thực hiện dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật, quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về cải cách tư pháp hướng vào việc bảo vệ quyền con người, những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bản chất nhân đạo của chính sách hình sự và đấu tranh phòng chống tội phạm, xử lý trách nhiệm hình sự các tội phạm.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu luận văn, học viên sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, đối chiếu; khảo sát thực tiễn; nghiên cứu các vụ án cụ thể. Trong quá trình thực hiện đề tài luận văn, tác giả tiếp thu có chọn lọc kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố; các đánh giá, tổng kết của các cơ quan chuyên môn và các chuyên gia về những vấn đề có liên quan đến luận văn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Về mặt lý luận

Đây là một công trình khoa học dưới hình thức là một luận văn thạc sĩ luật học về án treo trong luật hình sự Việt Nam. Đề tài nghiên cứu sâu và toàn diện nội dung chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam cùng những vấn đề liên quan. Kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần nâng cao nhận thức về án treo, tạo tiền đề cho việc đề xuất xây dựng và hoàn thiện pháp luật, đồng thời định hướng để việc áp dụng án treo được chính xác nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng án treo nói chung và ở thành phố Hà Nội nói riêng, từ đó góp phần vào cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Khái quát một số vấn đề về lịch sử hình thành và phát triển án treo; phân tích số liệu thống kê của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội từ năm 2011 - 2015 để đánh giá, qua đó chỉ ra những mâu thuẫn, bất cập của các quy định hiện hành, các sai sót trong quá trình áp dụng các quy định đó, cũng như tìm ra các nguyên nhân, các giải pháp khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật

hình sự về án treo. Những đề xuất, kiến nghị của luận văn góp phần cung cấp những luận cứ khoa học phục vụ cho công tác lập pháp và hoạt động thực tiễn áp dụng án treo theo Bộ luật hình sự Việt Nam.

6.2. Về mặt thực tiễn

Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo lý luận, nghiên cứu, học tập và có giá trị trong việc xây dựng pháp luật hình sự, góp phần khắc phục những khiếm khuyết trong thực tiễn áp dụng và thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo, tạo ra cách hiểu và vận dụng đúng đắn các quy định về án treo, tạo tiền đề cho việc áp dụng pháp luật chính xác qua đó nâng cao hiệu quả của chế định này.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm có 3 chương:

Chương 1: Lý luận và lịch sử hình thành, phát triển của án treo

Chương 2: Quy định của pháp luật hình sự về cho hưởng án treo tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

Chương 3: Các biện pháp bảo đảm áp dụng đúng pháp luật về án treo.

Chương 1

LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA ÁN TREO

1.1. Những vấn đề lý luận về án treo

1.1.1. Khái niệm án treo

Án treo là một chế định pháp lý ra đời rất sớm trong quá trình xây dựng và phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên ở mỗi giai đoạn, mỗi thời điểm lịch sử thì việc nhận thức về án treo lại còn khác nhau. Có thời kỳ án treo được hiểu là một biện pháp tạm đình chỉ việc thi hành án, có lúc án treo được hiểu hoặc là “một biện pháp hoãn thụ hình có điều kiện” [48, tr.119] hoặc án treo được coi là “một hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù” [44, tr.123] và có lúc án treo được coi là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện.

Bộ luật hình sự Việt Nam không đưa ra khái niệm về án treo. Tại Điều 44 Bộ luật hình sự năm 1985 (BLHS 1985) quy định về án treo “Khi xử phạt tù không quá năm năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét không cần thiết phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm”. Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS có giải thích án treo, theo đó “Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện”. Tiếp đến Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của HĐTP TANDTC hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 BLHS 1985 đã định nghĩa về án treo: “Án treo là miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được áp dụng đối với người bị phạt tù không quá 5 năm, căn cứ vào nhân thân và những tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù”.

Theo quy định của pháp luật hình sự hiện hành tại khoản 1 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 (BLHS 1999) thì “Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm”. Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày

06/11/2013 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng Điều 60 của BLHS về án treo, tại Điều 1 đã định nghĩa: “Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được Tòa án áp dụng đối với người phạm tội bị phạt tù không quá 3 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần buộc phải chấp hành hình phạt tù”.

Theo quy định của BLHS năm 2015 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27/11/2015 tại Điều 65 thì “Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật thi hành án hình sự”.

Theo tác giả Đinh Văn Quế thì án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được áp dụng đối với người bị phạt không quá ba năm tù, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù. [27]

Theo Phó Giáo sư – Tiến sỹ khoa học Lê Văn Cẩm thì “Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù kèm theo một thời gian thử thách nhất định đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện tội phạm khi có đủ căn cứ và những điều kiện do pháp luật hình sự quy định”. [6]

Theo giáo trình luật hình sự Việt Nam của trường đại học luật Hà Nội thì “... Theo BLHS hiện nay, án treo thể hiện tính nhân đạo của luật hình sự Việt Nam, có tác dụng khuyến khích người bị kết án tự tu dưỡng và lao động tại cộng đồng với sự giúp đỡ tích cực của xã hội cũng như gia đình đồng thời cảnh báo họ nếu phạm tội mới trong thời gian thử thách thì buộc phải chấp hành hình phạt tù đã tuyên”. [56, tr.230]

Từ điển Bách khoa toàn thư Wikipedia định nghĩa: “Án treo là chế định pháp lý hình sự liên quan đến việc chấp hành hình phạt. Án treo được hiểu là việc tạm thời miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, hình phạt đối với người vi phạm

luật ở mức độ ít nghiêm trọng, khi bị xử phạt tù không quá ba năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ (từ 2 tình tiết trở lên), và xét thấy không cần phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội mà vẫn có thể cải tạo được Tòa án có thể miễn chấp hành tại trại giam cho họ tự cải tạo dưới sự giám sát, quản lý và giáo dục tại địa phương cư trú của chính quyền sở tại...”.

Căn cứ vào các quy định trên thì thấy rằng trong BLHS 1985, BLHS 1999 và BLHS 2015 không có định nghĩa như thế nào là án treo mà chỉ quy định khi bị xử phạt tù không quá 05 năm (BLHS 1985) hoặc không quá 03 năm (BLHS 1999, BLHS 2015), căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm.

Theo quan điểm của tác giả, có thể rút ra khái niệm về án treo: “Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được áp dụng với người bị phạt tù không quá ba năm, nếu người phạm tội có nhân thân tốt và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần thiết phải cách ly họ ra khỏi đời sống xã hội, Tòa án sẽ miễn chấp hành hình phạt tù và ấn định một thời gian thử thách nhất định từ một năm đến năm năm; nếu trong thời gian thử thách người bị kết án không phạm tội mới thì họ sẽ vĩnh viễn không phải chấp hành hình phạt của bản án cho hưởng án treo đó. Trong thời gian thử thách người bị án treo phải thực hiện một số nghĩa vụ ràng buộc theo quy định của pháp luật”. Trong đó điều kiện để được hưởng án treo là người đó bị xử phạt tù không quá ba năm, có nhân thân tương đối tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và việc cho người đó hưởng án treo là phù hợp với những yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm đối với từng loại tội phạm cụ thể, từng con người cụ thể, trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể cũng như tại từng địa phương, địa bàn cụ thể.

1.1.2. Bản chất pháp lý của án treo.

Về bản chất pháp lý thì án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Án treo là một biện pháp tác động hình sự không buộc người bị phạt tù phải chấp hành hình phạt tại trại giam, không buộc họ phải cách ly khỏi xã hội mà

họ được tự cải tạo, giáo dục ở môi trường xã hội trong một thời gian thử thách nhất định với sự giám sát, giáo dục và giúp đỡ của các cơ quan hoặc chính quyền địa phương cùng với gia đình người bị kết án. Án treo không phải là một hình phạt mà là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, nó cũng không phải là hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù. Trong hệ thống các hình phạt quy định tại Điều 28 BLHS 1999 và Điều 32 BLHS 2015 cũng không có án treo vì vậy ta có thể khẳng định án treo không phải là hình phạt.

Không phải người phạm tội nào cũng có thể được Toà án cho hưởng án treo mà BLHS quy định các điều kiện để Toà án có thể xem xét cho một người bị phạt tù được hưởng án treo là mức án tù không quá ba năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù. Khi xét xử Toà án vẫn tuyên một mức án tù (không quá ba năm) tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân đối với người phạm tội nhưng tuyên bố cho họ hưởng án treo.

Cùng với việc quyết định cho hưởng án treo thì Toà án cũng ấn định một thời gian thử thách đối với người phạm tội, trong thời gian này người phạm tội phải tuân theo những điều kiện thử thách nhất định, nếu người phạm tội cải tạo tốt mà không phạm tội mới trong thời gian thử thách thì họ sẽ vĩnh viễn không phải chấp hành hình phạt tù, họ được miễn chấp hành hình phạt tù. Trong trường hợp này có thể nói bản chất pháp lý của án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Điều kiện ở đây bao gồm điều kiện để được hưởng án treo và điều kiện không phạm tội trong thời gian thử thách của án treo. Trong đó điều kiện để được hưởng án treo là điều kiện cần để được xem xét cho miễn chấp hành hình phạt tù còn điều kiện không phạm tội trong thời gian thử thách của án treo là điều kiện đủ để người đó được miễn chấp hành hình phạt tù.

Khoản 5 Điều 60 BLHS 1999 và khoản 5 Điều 65 BLHS 2015 đều quy định “người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới...”. Như vậy án treo còn thể hiện tính cưỡng chế của một biện

pháp hình sự là sự bắt buộc người được hưởng án treo phải tuân thủ các điều kiện của án treo trong thời gian thử thách. Quy định này vừa thể hiện nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa vừa thể hiện nguyên tắc công bằng trong luật hình sự. Theo đó, người được hưởng án treo chỉ cần phạm tội mới, bất kể là loại tội nào, bị tuyên hình phạt loại gì thì người phạm tội cũng buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước (bản án tù được hưởng án treo) và tổng hợp hình phạt của bản án mới thành hình phạt chung.

Có thể thấy bản chất pháp lý của án treo thể hiện hai mặt của một vấn đề đó là nếu không phải cải tạo trong trại giam thì người được hưởng án treo sẽ được tự do hơn về thể chất lẫn tinh thần, song mặt khác nếu người được hưởng án treo không thận trọng, không ý thức hậu quả của án treo mà lại phạm tội mới thì thay vì tự do nay phải chịu mất tự do ở trong trại giam. Tóm lại, bản chất pháp lý của án treo theo luật hình sự Việt Nam hiện hành như đã nêu trên là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được Tòa án áp dụng đối với người phạm tội bị xử phạt tù có thời hạn không quá ba năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và Tòa án xét thấy không cần thiết phải bắt chấp hành hình phạt tù, Tòa án ấn định thời gian thử thách đối với họ từ một năm đến năm năm.

1.1.3. Ý nghĩa, vai trò của án treo

Áp dụng các biện pháp trách nhiệm hình sự không chỉ đơn thuần là trừng trị hay nhằm mục đích đáp trả thích đáng đối với hành vi phạm tội và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra mà còn vì sự tiến bộ và khả năng cải tạo của người phạm tội. Án treo là chế định pháp lý tiến bộ và nhân đạo xuất phát từ chính sách hình sự “trừng trị kết hợp với giáo dục”, là biện pháp khoan hồng của Nhà nước áp dụng đối với người phạm tội lần đầu, tội phạm đã thực hiện là ít nghiêm trọng, người đó có nhân thân tốt, có nơi làm việc, cư trú rõ ràng, bản án được thi hành dưới sự hỗ trợ và tham gia của xã hội nhằm giúp người bị kết án tự cải tạo, trở thành người có ích cho xã hội. Án treo thể hiện tính nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với người phạm tội, đó là sự tha thứ, khoan hồng có điều kiện, thể hiện tính bao

dung cao quý của người Việt Nam, sẵn sàng dang rộng tay dìu dắt người lầm lỗi để giúp họ trở thành người lương thiện và có ích cho xã hội.

Áp dụng án treo còn giúp phát huy trách nhiệm của chính quyền địa phương với cộng đồng trong việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo trong thời gian thử thách, thu hút các thành viên trong xã hội tham gia vào việc cải tạo, giáo dục người bị kết án, giúp người được hưởng án treo không bị phân biệt, xa lánh để họ có điều kiện cải tạo, lao động và hòa nhập cộng đồng. Việc cải tạo người bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo cũng tác động tích cực trở lại góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm và ý thức pháp luật trong quần chúng nhân dân, là kênh tuyên truyền, phổ biến pháp luật hiệu quả. Bản án dành cho người được hưởng án treo cũng như những bất lợi khác mà họ phải gánh chịu do hành vi phạm tội của họ mang lại là một bài học cảnh tỉnh, nhắc nhở và cảnh giác đối với những người xung quanh để họ lấy đó làm bài học không mắc phải.

Án treo giúp hạn chế bớt chi phí chấp hành hình phạt tại trại giam, tiết kiệm được ngân sách dùng để cải tạo phạm nhân và giảm bớt gánh nặng quá tải tại các trại giam. Án treo là biện pháp cho phép tiết chế bớt nội dung nghiêm khắc, tạo điều kiện hỗ trợ của xã hội và thông qua sự tác động hiệu quả của điều kiện thử thách. Về mặt xã hội khi cho người phạm tội hưởng án treo, Nhà nước sẽ không phải giải quyết một số chính sách xã hội kèm theo như: ai sẽ chăm sóc con chưa thành niên của người phạm tội, giải quyết việc làm khi người phạm tội chấp hành án xong.

Án treo đồng thời cũng răn đe người bị kết án rằng nếu họ phạm tội mới do vô ý và bị phạt tù hoặc phạm tội do cố ý trong thời gian thử thách thì họ phải chấp hành hình phạt tù cùng với hình phạt của tội mới. Ngược lại nếu người phạm tội cải tạo tốt, không phạm tội mới trong thời gian thử thách thì được miễn hình phạt tù.

Như vậy, án treo có ý nghĩa và vai trò rất quan trọng, một mặt thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo sâu sắc của Nhà nước ta, mặt khác là biện pháp hữu hiệu trong chính sách hình sự của nước ta, mang lại hiệu quả thiết thực trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, đảm bảo sự ổn định đời sống chính trị, văn hóa, kinh tế xã hội. Áp dụng đúng đắn các

quy định về án treo có tác dụng tốt là không bắt người bị kết án phải cách ly khỏi đời sống xã hội mà cũng đạt được mục đích giáo dục, cải tạo để họ trở thành người có ích cho xã hội; trái lại nếu áp dụng không đúng án treo sẽ không phát huy được tác dụng tích cực của án treo là khuyến khích người bị kết án tự cải tạo trở thành người tốt, không thể hiện được tính công minh của pháp luật, không được nhân dân đồng tình ủng hộ, không đề cao tác dụng giáo dục riêng, phòng ngừa chung.

1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của án treo

1.2.1. Án treo trong pháp luật hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến trước năm 1985

Ngay từ những ngày đầu mới thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chế định án treo đã được ghi nhận trong pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng đã đem lại những kết quả tích cực, tạo điều kiện không bị giam giữ cho những người trót lầm lỡ mà phạm tội, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt..., đồng thời làm phân hóa hàng ngũ bọn phạm tội phản cách mạng, thúc đẩy công tác đấu tranh chống lại những âm mưu phá hoại Nhà nước. Tuy nhiên, trong một thời kỳ dài với những khó khăn cả về mặt khách quan lẫn chủ quan, chúng ta chưa có một BLHS hoàn chỉnh. Án treo cũng như các chế định khác của luật hình sự được quy định chủ yếu trong các văn bản pháp luật hình sự riêng lẻ, không có giá trị pháp lý cao, chủ yếu là các văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao vì lẽ đó mà chế định án treo được hiểu khác nhau và do đó, thậm chí còn được vận dụng khác nhau.

Một trong những Sắc lệnh do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành trong thời gian này có Sắc lệnh số 33C ngày 13/9/1945 về việc lập Tòa án Quân sự ở Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và quy định quyền hạn xét xử của các Tòa án đó. Tại khoản 4 Điều IV của Sắc lệnh này có quy định: “Nếu có những lý do chính đáng khoan hồng vì ít tuổi, vì biết hối quá, vì lầm lẫn, v.v..., thì Tòa án có thể cho tội nhân được hưởng án treo. Nghĩa là bản án làm tội tuyên lên, nhưng không thi hành; nếu trong năm năm bắt đầu từ ngày tuyên án, tội nhân không bị Tòa án quân sự làm tội một lần nữa về việc mới thì bản án đã tuyên sẽ huỷ đi, coi như là không có; nếu trong hạn năm năm ấy, tội nhân bị kết án một lần nữa trước Tòa án quân sự thì bản án

treo sẽ đem thi hành” [10]. Tiếp đến tại Điều 10 của Sắc lệnh số 21 ngày 14/02/1946 về tổ chức các Tòa án quân sự của Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quy định: “Khi phạt tù Tòa có thể cho tội nhân được hưởng án treo nếu có những lý do đáng khoan hồng. Bản án xử treo sẽ tạm đình việc thi hành phạt tù. Nếu trong 5 năm bắt đầu từ ngày tuyên án, tội nhân không bị Tòa án quân sự làm tội một lần nữa về một việc mới, thì bản án đã tuyên sẽ hủy đi, coi như không có. Nếu trong 5 năm ấy, tội nhân bị kết án một lần nữa trước một Tòa án quân sự thì bản án treo sẽ đem thi hành” [11]. Từ những quy định trích dẫn trên có thể thấy, nội dung trong hai Sắc lệnh trên đều có quy định về án treo, nhưng việc giải thích về án treo có sự khác nhau, cụ thể, tại Sắc lệnh số 21 án treo được giải thích: Án treo là tạm đình việc thi hành hình phạt tù có điều kiện đối với người được hưởng án treo, còn tại Sắc lệnh 33C thì án treo được giải thích là không thi hành hình phạt tù có điều kiện.

Tiếp theo vào năm 1956, Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956 có nói về án treo. Tại Điều 12 của Sắc lệnh quy định như sau: “Đối với kẻ phạm tội... bị phạt không quá 02 năm tù, thì trong những trường hợp rất đặc biệt, do Thủ tướng Chính phủ quy định, Tòa án có thể cho bị cáo hưởng án treo” [12]. Thực tế việc áp dụng những quy định này đã gặp không ít khó khăn. Theo Sắc lệnh số 21 thì người được hưởng án treo phải là người có lý do đáng được khoan hồng hoặc là những trường hợp đặc biệt. Để hiểu được những lý do nào là lý do đáng được khoan hồng, trường hợp nào là trường hợp đặc biệt thì lại không có một văn bản nào đề cập tới mà phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí chủ quan của người Thẩm phán. Điều này sẽ dẫn tới những sai lầm trong nhận thức của cán bộ xét xử và thực tế đã chứng tỏ có những trường hợp đáng xử phạt tù giam thì lại cho hưởng án treo và đáng được xử án treo thì lại xử tù giam...

Trong giai đoạn này TANDTC đã ban hành một số văn bản hướng dẫn cho việc áp dụng án treo, trong đó có Thông tư số 2308/NCPL ngày 01/02/1961 về việc áp dụng chế định án treo. Thông tư này đã đánh giá việc áp dụng án treo trong thực tiễn và trên cơ sở đó nêu lên ý nghĩa của án treo, xác định bản chất pháp lý của án treo, hướng dẫn cụ thể về điều kiện và phạm vi áp dụng án treo, hiệu lực cũng như

thủ tục áp dụng án treo. Thông tư này thể hiện rõ quan niệm án treo là một biện pháp hoãn thụ hình có điều kiện. Nghĩa là bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án do Toà án tuyên nhưng họ có điều kiện, hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không thể chấp hành được hình phạt nên được hoãn thụ hình, như ốm đau, bệnh tật, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi. Hoãn thụ hình là thủ tục tố tụng ở giai đoạn thi hành án, còn án treo sau khi phân tích các tình tiết của vụ án với khả năng tự cải tạo, giáo dục của người phạm tội, Toà án đi đến kết luận là không cần cách ly bị cáo khỏi xã hội, sau khi đã tuyên một hình phạt tương xứng với tính chất của hành vi phạm tội. Như vậy, Thông tư này coi án treo là biện pháp hoãn thụ hình có điều kiện là không chính xác. Đồng thời với sự mâu thuẫn trong hướng dẫn ở Thông tư này, việc không quy định các hình thức tổ chức quản lý, theo dõi, giám sát người được hưởng án treo, người được hưởng án treo không bị hạn chế quyền lợi gì, thời gian thử thách mà họ phải mang án tích tối đa cũng chỉ là 5 năm và đây là một khiếm khuyết cơ bản trong Thông tư, tạo ra tâm lý coi án treo là án nhẹ nhất, kéo theo tâm lý “chạy chọt” để được hưởng án treo không xác đáng.

Ngày 02/10/1974 Toà án nhân dân tối cao ban hành Thông tư số 19/TATC hướng dẫn về trình tự tố tụng phúc thẩm hình sự, trong đó có hướng dẫn về án treo. Văn bản này lại cho rằng án treo là một loại hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù. Cụ thể là “...án treo phải được xem là hình thức xử lý nhẹ hơn án tù giam. Như vậy, chuyển án tù treo sang án tù giam dù thời gian ngắn hơn cũng là tăng nặng hình phạt. Ngược lại chuyển án tù giam sang tù treo, dù thời hạn dài hơn cũng là giảm nhẹ hình phạt”. Quan điểm này thể hiện sự nhận thức không đúng đắn và đầy đủ về án treo, mới chỉ thấy được hình thức bề ngoài mà chưa thấy được bản chất bên trong cũng như giá trị pháp lý thực sự của án treo.

1.2.2. Án treo trong pháp luật hình sự Việt Nam từ năm 1985 đến trước năm 1999

Ngày 27/06/1985, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Bộ luật hình sự đầu tiên của Nhà nước ta, có hiệu lực thi hành từ 01/01/1986 đánh dấu một bước trưởng thành trong quá trình hoàn thiện và xây dựng

hệ thống pháp luật Việt Nam. Chế định án treo được quy định tại Điều 44 Bộ luật hình sự năm 1985 với nội dung:

1) Khi xử phạt tù không quá 5 năm, căn cứ vào nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm.

2) Tòa án giao người bị án treo cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc thường trú để theo dõi, giáo dục.

3) Người bị án treo có thể phải chịu thêm một số hình phạt bổ sung như phạt tiền, cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định quy định ở Điều 23 và Điều 28.

4) Nếu người bị án treo đã chấp hành được một nửa thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm theo dõi giáo dục, Tòa án có thể rút ngắn thời gian thử thách.

5) Nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới do vô ý mà bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định ở khoản 2 Điều 42.

BLHS 1985 được sửa đổi, bổ sung năm 1989 đã giảm thời gian thử thách của án treo từ 5 năm xuống 3 năm. Trong thời gian thử thách, nếu người bị án treo phạm tội mới do vô ý và bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án mới theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Bộ luật hình sự; bổ sung thêm quy định người được hưởng án treo mà không phạm tội mới trong thời hạn 03 năm kể từ ngày hết thời gian thử thách thì được xóa án tích. Như vậy, BLHS 1985 sửa đổi, bổ sung năm 1989 quy định về án treo theo hướng nghiêm khắc hơn BLHS 1985.

Tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS có giải thích án treo, theo đó “án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện”. Sau đó, HĐTP TANDTC đã ban hành Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 18/10/1990 hướng dẫn áp dụng Điều 44 của BLHS, theo đó: “Án treo là miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện đối với người

bị phạt tù không quá 5 năm, căn cứ vào nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù...”. Như vậy, án treo đã được hướng dẫn cụ thể là “biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện”.

Cũng như các văn bản pháp luật trước đây quy định về án treo, thì trong BLHS án treo vẫn được coi là một chế định quan trọng thể hiện một cách đầy đủ nhất nguyên tắc “trùng trị kết hợp với khoan hồng” và “nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa” trong pháp luật hình sự của Nhà nước ta.

1.2.3. Án treo trong pháp luật hình sự Việt Nam từ năm 1999 đến nay

Cùng với sự đổi mới của đất nước, sự hòa nhập với khu vực và thế giới, hệ thống pháp luật của nước ta nói chung và luật hình sự nói riêng đã bộc lộ những khuyết điểm cần phải sửa đổi. BLHS 1985 đã qua ba lần sửa đổi, bổ sung và từng bước đã thể hiện sự phù hợp, song nhu cầu sửa đổi, bổ sung toàn diện BLHS vẫn cấp thiết. Chính vì vậy, ngày 21/12/1999, Quốc hội khóa X đã thông qua BLHS của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2000. Ở BLHS này án treo được quy định tại Điều 60 và tuy vẫn giữ nguyên 5 khoản như ở Điều 44 BLHS năm 1985 nhưng đã được sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo chính xác hơn về mặt ngữ nghĩa. Điều 60 BLHS năm 1999 quy định về án treo như sau:

1. Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm.

2. Trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại Điều 30 và Điều 36 của Bộ luật này.

4. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Toà án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

5. Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.”

Để quy định án treo được thực hiện thống nhất, HĐTP TANDTC đã ban hành Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 và Nghị quyết này được thay thế bởi Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013, theo đó, tại Điều 1 của Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP đã quy định rõ: “Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện,...”.

Như vậy, theo quy định của BLHS Việt Nam và sự hướng dẫn của các Nghị quyết của HĐTP TANDTC thì án treo là “biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện”, thể hiện là một chế định pháp luật tiến bộ, biểu hiện cụ thể nguyên tắc trừng trị kết hợp với khoan hồng, nhân đạo trong pháp luật hình sự của nước ta. Việc áp dụng đúng đắn, chính xác chế định án treo sẽ phát huy được mặt tiến bộ của chế định này là không cần phải đưa người phạm tội vào tù mà vẫn đạt được mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội. Tiếp tục chính sách hình sự này, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã nêu rõ định hướng hoàn thiện về pháp luật hình sự: “Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm. Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm”. Từ đó, có thể nói, cần thiết phải tiếp tục duy trì chế định án treo trong BLHS và đó chính là thể hiện cụ thể hóa Nghị quyết số 49-NQ/TW nói trên.

BLHS 1999 đã thay đổi phạm vi cho hưởng án treo theo hướng hẹp hơn, chặt chẽ hơn, quy định về điều kiện cho hưởng án treo khó khăn hơn với 4 điều

kiện. Về điều kiện thử thách cũng nghiêm khắc hơn, trong thời gian thử thách nếu phạm tội mới thì Tòa án quyết định buộc họ phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới, trong khi BLHS 1985 quy định người bị kết án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách nhưng do vô ý và không bị phạt tù thì không buộc phải chấp hành hình phạt của bản án mới.

Thực tế trong thời gian qua cho thấy, do BLHS 1999 chưa quy định chế tài đối với người được hưởng án treo vi phạm các nghĩa vụ trong thời gian thử thách, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, giám sát, giáo dục người bị áp dụng án treo, nhất là đối với đối tượng tự ý bỏ đi khỏi nơi cư trú, không khai báo với chính quyền địa phương hoặc không làm bản kiểm điểm theo định kỳ. Khi hết thời hạn thử thách, mặc dù người được hưởng án treo vi phạm các nghĩa vụ trong thời gian thử thách nhưng cơ quan có thẩm quyền vẫn buộc phải cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong thời gian thử thách cho họ, gây bức xúc cho chính quyền địa phương, người được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục; không thể hiện được tính nghiêm minh của pháp luật và không đề cao được tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung của án treo.

Chính vì vậy, trong điều kiện chúng ta đang tiếp tục hoàn thiện BLHS, chế định án treo cũng cần có những nghiên cứu, sửa đổi phù hợp với diễn biến của tình hình tội phạm trong thời kỳ đổi mới thống nhất với quan điểm của Đảng ta trong Văn kiện Đại hội Đảng VI: “chúng ta quản lý đất nước bằng pháp luật chứ không chỉ bằng đạo lý” và nguyên tắc pháp chế được ghi nhận trong khoản 1 Điều 8 Hiến pháp năm 2013: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Bộ luật hình sự 2015 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 27/11/2015 cơ bản vẫn giữ nguyên quy định án treo như BLHS 1999. Tuy nhiên án treo là một trong số các điều được bổ sung mới, giúp cho việc quản lý những người thi hành án treo được chặt chẽ hơn. Điều 65 BLHS 2015 quy định về án treo là tiếp tục kế thừa chế định này của truyền thống lập pháp Việt Nam từ khi thành lập nước. Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện chứ không phải là một loại hình phạt trong hệ thống hình phạt quy định trong

BLHS. Với Điều 65, BLHS 2015 đã quy định về án treo theo hướng nghiêm khắc hơn đối với người được hưởng án treo nhằm đề cao tác dụng của án treo đối với người bị kết án nói riêng và đề cao tính phòng ngừa chung.

Kết luận chương 1

Từ việc nghiên cứu một số vấn đề lý luận về khái niệm, bản chất pháp lý của án treo đến việc tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển các quy định về án treo từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến nay, tác giả nhận thấy cơ bản các quy định về án treo trong pháp luật hình sự nước ta đã được quy định một cách khá chính xác và cụ thể trong BLHS. Nhưng trong thực tiễn việc áp dụng án treo cho thấy còn nhiều vấn đề chưa rõ ràng và chưa thống nhất từ thực tiễn vì thế trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền nhiều khi còn lúng túng khi áp dụng các quy định liên quan nên bên cạnh những quyết định áp dụng án treo có căn cứ và đúng pháp luật thì vẫn còn một số trường hợp áp dụng án treo không có căn cứ và chưa đúng pháp luật. Từ đó không đạt được hiệu quả tối ưu của việc áp dụng án treo và gây ảnh hưởng lớn đến công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm. Có thể nói tìm hiểu quá trình hình thành và từng bước hoàn thiện chế định án treo là một việc làm quan trọng để hoàn thiện hơn nữa chế định này, làm cho nó trở thành chế định pháp luật thực sự khoa học, đúng đắn và hiệu quả.

Thông qua những thay đổi về điều kiện được hưởng án treo trong các thời kỳ khác nhau cho thấy, điều kiện của án treo ngày càng chặt chẽ hơn. Đặc biệt với những quy định mới được bổ sung trong BLHS 2015 thì việc quản lý những người chấp hành án treo sẽ trở nên chặt chẽ hơn, nhất là buộc họ phải nghiêm chỉnh chấp hành nghĩa vụ của mình, nếu vi phạm sẽ phải chấp hành hình phạt tù đã được tuyên trong bản án. Điều này giúp cho việc quản lý của chính quyền địa phương đối với người chấp hành án treo thuận lợi hơn, không gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, thể hiện được tính nghiêm minh, công bằng của pháp luật và nâng cao được tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung của chế định pháp luật này.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ CHO HƯỞNG ÁN TREO TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.1. Quy định của Bộ luật hình sự hiện hành về án treo

2.1.1. Căn cứ cho người bị phạt tù được hưởng án treo

Khoản 1 Điều 60 BLHS hiện hành đã quy định cụ thể các điều kiện mà Tòa án bắt buộc phải tuân thủ khi cho người bị kết án được hưởng án treo. Đó là các điều kiện về mức hình phạt (bị xử phạt tù không quá ba năm), điều kiện về nhân thân của người phạm tội, điều kiện về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và điều kiện là khi xét thấy không cần bắt người bị kết án chấp hành hình phạt tù. Khi cho người bị phạt tù được hưởng án treo Tòa án phải xem xét thật chặt chẽ, dựa trên những căn cứ cần và đủ theo luật định, không áp dụng án treo một cách tràn lan. Nếu áp dụng án treo không đúng và không chính xác sẽ gây ảnh hưởng xấu về nhiều mặt như không phát huy được tính tích cực của án treo là khuyến khích, động viên người bị kết án tự cải tạo để trở thành người tốt, không thể hiện được tính công minh của pháp luật, không được nhân dân đồng tình ủng hộ và không đề cao được tác dụng phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung. Tóm lại, Tòa án chỉ xem xét cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây [51]:

- Bị xử phạt tù không quá 3 năm về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng theo phân loại tội phạm quy định tại khoản 3 Điều 8 của Bộ luật hình sự;

- Có nhân thân tốt, được chứng minh là ngoài lần phạm tội này họ luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, công tác; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý vi phạm hành chính, bị xử lý kỷ luật.

- Có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng;

- Không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự và có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở

lên, trong đó có ít nhất một tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự; nếu có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì phải có từ ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự.

- Có khả năng tự cải tạo và nếu không bắt họ đi chấp hành hình phạt tù thì cũng không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, đặc biệt là các tội phạm về tham nhũng.

a) Điều kiện đầu tiên để Tòa án xem xét cho người bị phạt tù được hưởng án treo là điều kiện về mức hình phạt tù

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS 1999 thì chỉ có thể cho người bị phạt tù được hưởng án treo khi mức phạt tù không quá ba năm [32]. Đây là điều kiện về mức phạt tù và thực chất cũng được hiểu là điều kiện về mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Ở đây luật chỉ quy định điều kiện về mức phạt tù mà không quy định về tội danh cũng như không phân biệt tội phạm mà người đó thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hay tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Tuy nhiên, từ quy định điều kiện về mức phạt tù này đối chiếu với quy định về phần chế tài của các tội phạm cụ thể trong BLHS có thể thấy được giới hạn phạm vi áp dụng án treo. Bởi lẽ, qua các quy định về các khung hình phạt trong các cấu thành tội phạm cụ thể có mức hình phạt tù và trên cơ sở thực tiễn xét xử cho thấy những người được Tòa án cho hưởng án treo chủ yếu là người phạm tội ít nghiêm trọng, lỗi vô ý, gây hậu quả không lớn, chỉ có một số ít là phạm tội nghiêm trọng và hầu như không có người phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng nào mà lại được hưởng án treo.

Về điều kiện này, trước đây tại Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 20/3/1993 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp cũng như Nghị quyết số 01-HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã có hướng dẫn để lưu ý các Tòa án tránh mắc phải các sai lầm sau:

- Vì có ý định tù trước là sẽ cho người bị kết án được hưởng án treo, cho nên đáng lẽ phải xử phạt họ trên ba năm tù thì lại chỉ phạt họ từ ba năm tù trở xuống để cho họ hưởng án treo. Ví dụ: hành vi phạm tội của bị cáo phải bị phạt bốn năm tù mới phù hợp thì Toà án lại tuyên phạt ba năm tù để cho bị cáo hưởng án treo.

- Vì có ý định tù trước là sẽ cho người bị kết án được hưởng án treo, cho nên đáng lẽ chỉ cần xử phạt tù họ ở mức thấp hơn, thì lại phạt tù họ ở mức cao hơn để cho hưởng án treo. Ví dụ: hành vi phạm tội của bị cáo chỉ cần xử phạt một năm tù là thoả đáng thì Toà án lại tuyên phạt ba năm để cho bị cáo hưởng án treo.

Tại khoản 1 Điều 60 BLHS hiện hành chỉ quy định điều kiện về mức hình phạt tù là không quá ba năm nên cũng có thể hiểu người bị xét xử trong một lần về nhiều tội hoặc có nhiều bản án mà khi tổng hợp hình phạt, hình phạt chung không vượt quá ba năm tù thì cũng được coi là thoả mãn căn cứ này. Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng án treo chỉ áp dụng đối với người bị phạt tù đến ba năm là phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, vì vậy, khi hình phạt tổng hợp không quá ba năm tù Toà án phải xem xét thật thận trọng để quyết định cho người phạm tội được hưởng án treo hay không.

Để quyết định mức hình phạt tù không quá ba năm mà lại đúng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, trước hết Toà án phải tuân thủ các nguyên tắc quyết định hình phạt được quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999, đó là “Khi quyết định hình phạt, Toà án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự”.

Như vậy, mức hình phạt tù không quá ba năm là một căn cứ bắt buộc phải thoả mãn để cho người phạm tội hưởng án treo. Điều này đòi hỏi Hội đồng xét xử không những phải căn cứ vào các quy định của BLHS mà còn phải nhận thức đúng đắn về yêu cầu của việc vận dụng chế định án treo. Vi phạm căn cứ này thì các căn cứ sau sẽ không còn ý nghĩa. So sánh các quy định của pháp luật hình sự thì mức hình phạt tù làm cơ sở cho việc cân nhắc cho bị cáo hưởng án treo hay không đã có sự thay đổi theo hướng thu hẹp biên độ của nó, điều đó đồng nghĩa với việc số

lượng các vụ án và số lượng bị cáo được hưởng án treo sẽ đi theo chiều hướng giảm dần. Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS 1999 (và BLHS 2015) thì khi xử phạt tù không quá 3 năm, căn cứ vào nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 đến 05 năm. Còn theo quy định tại khoản 1 Điều 44 BLHS 1985 thì mức hình phạt tù mà Tòa án xem xét cho hưởng án treo là không quá 05 năm. Nguyên nhân của sự thay đổi này xuất phát từ mức hình phạt tù có biên độ quá rộng sẽ dẫn đến sự tùy tiện, lạm dụng khi áp dụng án treo, từ đó làm giảm đi ý nghĩa của nó.

b) Nhân thân của người phạm tội cũng là một trong những căn cứ để Tòa án xem xét cho người bị phạt tù được hưởng án treo

Đặc điểm nhân thân của người phạm tội là căn cứ quan trọng để quyết định hình phạt đồng thời cũng là căn cứ cần thiết để xem xét khả năng tự giáo dục, cải tạo để Tòa án quyết định người phạm tội có được hưởng án treo hay không.

Người được hưởng án treo phải là người có nhân thân tương đối tốt, chấp hành đúng chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hành đầy đủ các nghĩa vụ của công dân, chưa có tiền án, tiền sự. Đối với những người có tiền án, tiền sự, nếu xét tính chất của tiền án, tiền sự cùng với tính chất của tội phạm mới thực hiện và các căn cứ khác thấy không cần thiết bắt chấp hành hình phạt tù thì cũng có thể được hưởng án treo nhưng sẽ được xem xét thận trọng và chặt chẽ. Khi đánh giá về nhân thân người phạm tội, Tòa án sẽ xem xét tất cả các đặc điểm về nhân thân như họ có luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân nơi cư trú, công tác, không vi phạm các điều mà pháp luật cấm, chưa bị kết án, bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật, đặc biệt là các đặc điểm về khả năng tự cải tạo, giáo dục cùng thái độ của họ sau khi gây án để quyết định họ có được hưởng án treo hay không.

Tuy nhiên, khoản 1 Điều 44 BLHS 1985 cũng như khoản 1 Điều 60 BLHS 1999 (và BLHS 2015) chỉ nêu chung chung "...căn cứ vào nhân thân của người phạm tội..." mà không chỉ rõ nhân thân của người phạm tội phải như thế nào thì

mới được hưởng án treo, căn cứ vào các tình tiết nào thuộc nhân thân người phạm tội để xem xét cho hưởng án treo... nên dễ dẫn đến việc áp dụng không thống nhất trên thực tế. Về nhân thân người phạm tội trong khoa học luật hình sự có nhiều nhà khoa học đã đưa ra những khái niệm như:

Theo PGS-TS Nguyễn Ngọc Hoà thì: “Nhân thân người phạm tội trong luật hình sự được hiểu là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của họ” [20].

Theo GS.TS Võ Khánh Vinh: “Nhân thân người phạm tội, tức là người có lỗi trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự quy định là tội phạm, được hiểu là tổng thể tất cả các dấu hiệu, đặc điểm có ý nghĩa về mặt xã hội trong sự kết hợp với các điều kiện và hoàn cảnh bên ngoài ảnh hưởng đến hành vi phạm tội của người đó”.

Theo PGS.TSKH Lê Cẩm: “Nhân thân người phạm tội là tổng hợp các đặc điểm về mặt pháp lý hình sự, xã hội - nhân khẩu học, xã hội - sinh học và đạo đức - tâm lý học của người đã có lỗi (cố ý hoặc vô ý) trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm, mà các đặc điểm này có ý nghĩa quan trọng để giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của người đó một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật đồng thời đấu tranh chống tình trạng phạm tội” [5].

Theo tác giả, nhân thân của người phạm tội là tổng hợp những đặc điểm, đặc tính xã hội khác nhau của một con người cụ thể với tư cách là chủ thể của tội phạm mà những đặc điểm, đặc tính này có ảnh hưởng nhất định đến hành vi phạm tội và khả năng giáo dục, cải tạo người phạm tội. Vì thế, những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng quan trọng đối với việc cá thể hoá trách nhiệm hình sự và hình phạt và được coi là căn cứ cần thiết để áp dụng án treo. Theo luật hình sự Việt Nam, không phải mọi đặc điểm thuộc về nhân thân của người phạm tội đều phải được xem xét khi quyết định hình phạt và áp dụng án treo mà chỉ những đặc điểm về nhân thân sau đây được cân nhắc đến:

- Những đặc điểm về nhân thân người phạm tội liên quan trực tiếp đến tội phạm, ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và được

quy định trong luật như phạm tội lần đầu hay tái phạm, tái phạm nguy hiểm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự...

- Những đặc điểm về nhân thân nói lên bản chất của người phạm tội có ảnh hưởng nhất định đến hành vi phạm tội, phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo (như trình độ văn hoá, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình, điều kiện sinh sống...)

- Những đặc điểm phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội đòi hỏi Toà án phải xem xét đến để đảm bảo cho các quyết định có tính thực tế, phù hợp với các nguyên tắc của luật hình sự cũng như đáp ứng được mục đích trừng trị, giáo dục người phạm tội. Đó là những đặc điểm có liên quan đến các đối tượng thuộc các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước như người phạm tội thuộc dân tộc thiểu số ít người, thuộc gia đình thương binh, liệt sỹ, thuộc gia đình có công với cách mạng... và những đặc điểm phản ánh hoàn cảnh thực tế của người phạm tội có liên quan đến chính sách nhân đạo của Nhà nước ta như người già, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ, người chưa thành niên...

Trước đây, tại văn bản pháp luật đầu tiên quy định về án treo là Sắc lệnh số 33C ngày 13/9/1945 của Chủ tịch lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hoà quy định “Nếu có những lý do đáng khoan hồng vì ít tuổi, vì biết hối quá, vì lầm lẫn, v.v... thì Toà án có thể cho tội nhân được hưởng án treo...”. Ở đây, các tình tiết về nhân thân được thể hiện là “ít tuổi”, là “biết hối quá” và “vì lầm lẫn” còn quá chung chung, dễ gây tùy tiện và không thống nhất trong áp dụng. Theo Thông tư số 2308/NCPL ngày 01/12/1961 của Toà án nhân dân tối cao thì điều kiện về nhân thân người phạm tội để xét cho hưởng án treo phải là “Bản chất của kẻ phạm tội phải tương đối tốt, có nhân tố tích cực, chứng tỏ mức độ nguy hiểm cho xã hội của họ không lớn, họ có khả năng tự giác cải tạo với sự giúp đỡ tích cực của xã hội”. Như vậy, theo tinh thần Thông tư 2308/NCPL thì điều kiện về nhân thân của người phạm tội để được xét cho hưởng án treo phải là người có bản chất không nguy hiểm, có khả năng tự giác cải tạo với sự giúp đỡ tích cực của xã hội.

Sau khi Bộ luật hình sự năm 1985 ra đời, qua thực tiễn xét xử, HĐTP TANDTC đã có Nghị quyết 01-HĐTP ngày 18/10/1990 hướng dẫn: “*Nói chung*

người được hưởng án treo là người chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bản thân, chưa có tiền án, tiền sự”. Như vậy, yếu tố nhân thân để được hưởng án treo, theo tác giả người đó có nhân thân được cơ quan quản lý nhận xét tốt, thể hiện ở các mặt: đạo đức lối sống, phẩm chất chính trị, thái độ lao động, thái độ đối với việc chấp hành các chính sách, pháp luật của Nhà nước, đồng thời luôn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với tư cách là một thành viên trong xã hội, bản thân được xác định trong lý lịch tư pháp là chưa có tiền án, tiền sự. Bên cạnh đó, để nhận định và đánh giá đúng bản chất của người phạm tội là không nguy hiểm đáng kể cho xã hội để có thể quyết định cho hưởng án treo, thì Toà án cần nhìn nhận người bị kết án một cách khách quan, toàn diện ý thức và thái độ của họ trước khi, trong khi và sau khi phạm tội.

Về ý thức thái độ trước khi phạm tội của bị can, Toà án cần phân biệt những người là nhân dân lao động, làm ăn lương thiện, tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân với những người có phẩm chất xấu xa, coi thường pháp luật, thường vi phạm đạo đức và nếp sống, sinh hoạt xã hội chủ nghĩa...

Về ý thức thái độ trong khi phạm tội, Toà án cần xét đến các đặc điểm như: phạm tội vì hoàn cảnh khó khăn mà không do mình tự gây ra, phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức, phạm tội do lạc hậu hay phạm tội có tính chất côn đồ, phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm, cố tình thực hiện phạm tội đến cùng...

Về ý thức thái độ sau khi phạm tội, Toà án cũng cần xem xét, đánh giá xem bị cáo có tự thú, thành khẩn nhận tội hay ngoan cố, lập công chuộc tội hay có hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che đậy tội phạm, tích cực tìm cách sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại đã gây ra hay vì để hưởng án treo, bị kê biên tài sản mới chịu bồi thường thiệt hại... thì mới quyết định có hay không cho người bị kết án hưởng án treo.

Mặt khác, khi nghiên cứu, cân nhắc các đặc điểm, đặc tính thuộc về nhân thân người phạm tội với tư cách là một trong những điều kiện (căn cứ) để quyết định cho

hưởng án treo, thiết tưởng không nên tách rời chúng khỏi tội phạm đã thực hiện, khỏi mức hình phạt được quyết định mà cần phân tích, đánh giá chúng trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, xem xét một cách tổng thể, cụ thể và toàn diện khi quyết định cho người bị kết án được hưởng án treo. Tòa án cũng cần tránh các xu hướng sai lầm như: Hoặc là quá nhấn mạnh về nhân thân người phạm tội mà không thấy hết tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, không đảm bảo tính trừng phạt và giáo dục, không đề cao tác dụng phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung của hình phạt. Hoặc là quá xem nhẹ các đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội, bởi lẽ coi nhẹ việc đánh giá các đặc điểm này sẽ dẫn đến đánh giá sai lầm bản chất của người phạm tội, dẫn đến quyết định hình phạt sai, không thể hiện được tính công minh của pháp luật, không đạt được mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội.

c) Về các tình tiết giảm nhẹ

Ngoài căn cứ mức hình phạt tù và căn cứ nhân thân người phạm tội thì các tình tiết giảm nhẹ cũng là một trong những căn cứ để Tòa án xem xét khi quyết định án treo. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là những tình tiết do pháp luật quy định, có liên quan đến việc thực hiện tội phạm, nhân thân người phạm tội làm cho hành vi nguy hiểm cho xã hội ấy bớt nguy hiểm hơn, được Tòa án xem xét để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội. Khắc phục những hạn chế trong quy định về các tình tiết giảm nhẹ trong BLHS 1985, BLHS 1999 đã quy định cụ thể hơn bằng cách chia nhỏ các điểm trong BLHS 1985, bổ sung một số tình tiết giảm nhẹ thường được các Tòa án sử dụng trên thực tế và bỏ bớt một số tình tiết không còn phù hợp.

BLHS nước ta không đưa ra khái niệm tình tiết giảm nhẹ TNHS, đồng thời trong giới khoa học luật hình sự Việt Nam cũng còn nhiều quan điểm khác nhau xung quanh khái niệm này. Qua nghiên cứu và từ thực tiễn áp dụng, theo tác giả, khái niệm này có thể hiểu như sau: Tình tiết giảm nhẹ TNHS là tình tiết được quy định trong Phần chung BLHS với tính chất là tình tiết giảm nhẹ chung hoặc là tình tiết được ghi nhận trong văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật hay do Tòa án tự xem xét, cân nhắc và ghi rõ trong bản án, là một trong những căn cứ để Tòa án cá

thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với người phạm tội theo hướng giảm nhẹ hơn trong phạm vi một khung hình phạt. Bản chất tình tiết giảm nhẹ TNHS là những biểu hiện về các điều kiện, hoàn cảnh, tình huống có ảnh hưởng đến việc thực hiện tội phạm, phản ánh mức độ nguy hiểm ít hơn của hành vi phạm tội và là cơ sở để người phạm tội có thể chịu TNHS ở mức thấp hơn khi được xem xét áp dụng hình phạt, phản ánh chính sách nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước đối với người phạm tội.

Điều 60 BLHS 1999 không quy định một cách cụ thể, trực tiếp là phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới có thể cho người bị phạt tù hưởng án treo mà chỉ có quy định: “căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ...”. Đa số các ý kiến đều cho rằng ở đây phải hiểu “các tình tiết giảm nhẹ” là phải có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên. Tuy nhiên, theo tác giả việc hiểu như vậy chỉ là suy diễn, có thể sẽ dẫn tới việc áp dụng không thống nhất căn cứ này.

Một vấn đề khác cũng gây nhiều tranh cãi và dễ dẫn đến việc không thống nhất khi áp dụng án treo, đó là Điều 60 BLHS 1999 đã không quy định các tình tiết giảm nhẹ mà Toà án sử dụng làm căn cứ cho hưởng án treo là những tình tiết giảm nhẹ thuộc loại nào. Nếu người phạm tội không có các tình tiết giảm nhẹ được quy định trong BLHS và cũng không có tình tiết giảm nhẹ được quy định trong các văn bản hướng dẫn mà chỉ có các tình tiết do Toà án coi là tình tiết giảm nhẹ thì có thể áp dụng để cho hưởng án treo không? Một câu hỏi nữa cũng được đặt ra là các tình tiết giảm nhẹ (được quy định tại khoản 1 Điều 46) đã được Toà án xác định và vận dụng để quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS (Điều 47), thì Toà án có được sử dụng một lần nữa để xác định là điều kiện cho người bị kết án được hưởng án treo hay không?

BLHS chỉ quy định “...căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ...” và thực tiễn xét xử cho thấy trong một vụ án không phải bao giờ cũng đơn thuần chỉ có tình tiết giảm nhẹ mà thường có cả các tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết tăng nặng. Vấn đề là nếu người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng cũng có nhiều tình tiết tăng nặng thì có thể cho hưởng án treo hay không?

Trong số các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS 1999 thì có những tình tiết làm giảm mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội (điểm c, d, đ, e, g, i, k, n) cũng có những tình tiết phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội (điểm a, b, h, o, p, q, r) và những tình tiết phản ánh điểm đặc biệt của họ (điểm l, m, s). Ngoài ra, luật còn cho phép khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải nêu rõ trong bản án. Trong số ba loại tình tiết giảm nhẹ này chỉ có loại tình tiết phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội (điểm a, b, h, o, p, q, r) mới có nhiều ý nghĩa trong việc sử dụng làm căn cứ cho hưởng án treo. Tuy nhiên luật không quy định khi áp dụng các tình tiết giảm nhẹ làm căn cứ cho hưởng án treo, Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào các tình tiết loại nào. Như vậy sẽ không tránh khỏi việc Tòa án áp dụng những tình tiết không phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội để cho hưởng án treo nên sẽ có những trường hợp người được hưởng án treo lại phạm tội ngay sau đó.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS 1999 thì phạm vi của các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự không bị hạn chế. Điều này thể hiện rõ tính nhân đạo trong pháp luật hình sự của Nhà nước ta. Nhà nước ta đã khai thác tối đa khả năng sử dụng các tình tiết giảm nhẹ TNHS trong việc xử lý tội phạm nhằm mục đích cuối cùng là cải hoá người phạm tội trở thành người lương thiện. Tuy nhiên, quy định này cũng có thể gây ra sự tùy tiện khi vận dụng.

Điều 60 BLHS 1999 quy định về tình tiết giảm nhẹ khi cho hưởng án treo mà không nói về các tình tiết tăng nặng. Vậy nếu có tình tiết tăng nặng thì Tòa có cho bị cáo hưởng án treo được không. Vấn đề này cũng đã được giải quyết tại điểm d mục 1 điều 2 Nghị quyết số 01 ngày 6/11/2013 của HĐTP TANDTC, cụ thể như sau: không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 48 của BLHS và có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên trong đó có ít nhất một tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của BLHS; nếu có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì phải có từ ba tình tiết giảm nhẹ trách

nhệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của BLHS.

Trên cơ sở kế thừa những quy định của BLHS năm 1999, BLHS 2015 tiếp tục quy định tình tiết giảm nhẹ TNHS tại Điều 51, nhưng có sự sửa đổi, bổ sung mới so với BLHS 1999. Các tình tiết giảm nhẹ TNHS ở BLHS 2015 quy định rõ và chi tiết hơn so với BLHS năm 1999. Nếu ở BLHS năm 1999 chỉ quy định 18 trường hợp cụ thể được xem xét là tình tiết giảm nhẹ TNHS (Khoản 1 Điều 46) và các trường hợp khác mà khi quyết định hình phạt, Tòa án còn có thể coi là các tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án (Khoản 2 Điều 46) thì ở BLHS 2015 đã quy định 22 trường hợp cụ thể được xem xét là tình tiết giảm nhẹ TNHS (Khoản 1 Điều 51) và cũng bổ sung thêm việc Tòa án, khi quyết định hình phạt, có thể coi đầu thú hoặc các tình tiết khác là các tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án. Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015 đã bổ sung thêm 04 tình tiết hoàn toàn mới so với quy định tại Khoản 1 Điều 46 BLHS 1999. Đó là: Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội; phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra; người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng; người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ, người có công với cách mạng.

Đối với quy định tại Khoản 2 Điều 51 BLHS 2015 thì: “Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi đầu thú hoặc tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án”. Như vậy, ngoài tình tiết là người phạm tội ra đầu thú (bổ sung thêm) có thể coi là tình tiết giảm nhẹ, thì các tình tiết khác mà Tòa án có thể coi là tình tiết giảm nhẹ sẽ áp dụng trên tinh thần tại Điểm c Mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của BLHS 1999 của HĐTP TANDTC cho đến khi có hướng dẫn mới. Đây là quy định (“đầu thú”) theo hướng có lợi cho người phạm tội, nhưng nó chỉ ở vị trí khoản 2 Điều 51. “Đầu thú” là việc người phạm tội (có thể ở giai đoạn chưa bị khởi tố, chưa bị bắt) khai báo hành vi phạm tội của mình hoặc các đồng phạm khác khi tội phạm đã bị phát hiện, còn hành vi “tự thú” là khi tội phạm hoặc

người phạm tội chưa bị phát hiện nhưng đã tự giác khai báo và được BLHS 2015 ghi nhận tại Điểm r khoản 1 Điều 51 là tình tiết giảm nhẹ (trước đó là điểm o, khoản 1 Điều 46).

Có thể thấy, việc quy định cụ thể và bổ sung thêm một số quy định mới về tình tiết giảm nhẹ TNHS trong BLHS 2015 đã thể hiện rõ sự khoan hồng, nhân đạo của Đảng và Nhà nước đối với những người phạm tội tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn, hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra. Chúng kế thừa những quy định còn phù hợp, khắc phục căn bản những vướng mắc, bất cập đặt ra qua thực tiễn áp dụng; thể hiện đầy đủ quan điểm của Đảng về một nền tư pháp mang đậm tính nhân dân, nhân đạo và các nguyên tắc tư pháp tiên bộ của Hiến pháp 2013. Từ đó, giúp người phạm tội có thể được hưởng những hình phạt thấp hơn, nhằm đưa họ sớm trở về với gia đình, hòa nhập cộng đồng tham gia lao động, học tập, trở thành người có ích cho xã hội.

d) Căn cứ “nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù...”.

Khi xem xét quyết định áp dụng án treo, Toà án chủ yếu dựa vào ba căn cứ cần phải có là mức hình phạt tù không quá ba năm, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, trên cơ sở đánh giá một cách tổng hợp để rút ra kết luận người bị kết án có khả năng tự cải tạo, giáo dục với sự giúp đỡ của gia đình và xã hội mà không cần giam giữ hay không.

Mặt khác, ngoài ba căn cứ trên Toà án còn phải xem xét, đối chiếu với yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm đối với từng loại tội phạm cụ thể, từng đối tượng cụ thể, trong từng thời điểm cụ thể... để khẳng định người phạm tội có khả năng tự cải tạo nếu không cách ly người phạm tội khỏi xã hội và không ảnh hưởng đến yêu cầu của công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Tuy nhiên, việc đánh giá “nếu xét thấy không cần thiết phải chấp hành hình phạt tù...” là có tính tương đối và phần nhiều phụ thuộc vào sự xem xét, cân nhắc của Toà án. Đến nay, TANDTC mới chỉ có một số ít quy định về việc không cho hưởng án treo đối với một số trường hợp phạm các tội cụ thể. Ví dụ, Chỉ thị 136/NCPL ngày 11/3/1993 của Chánh án TAND tối cao đã hướng dẫn “Khi xét xử

những kẻ chứa mại dâm, dụ dỗ hoặc dẫn người mại dâm... các Toà án cần tuyên phạt kẻ phạm tội với mức án cao theo khung hình phạt mà luật đã quy định, kiên quyết không cho bị cáo được hưởng án treo” [42] hay trong bài phát biểu tại Hội nghị tổng kết công tác ngành Toà án, Chánh án TAND tối cao có chỉ đạo về đường lối xử lý đối với tội vi phạm quy định điều khiển phương tiện giao thông đường bộ là “nếu lỗi hoàn toàn thuộc về người điều khiển phương tiện giao thông và hậu quả là làm chết người thì phải coi là hậu quả nghiêm trọng và xử phạt khoảng từ một đến ba năm tù giam”.

Vấn đề tham nhũng đang là vấn đề thời sự mà Đảng, Nhà nước, Chính phủ, nhân dân ta quan tâm và kiên quyết đấu tranh. Vì vậy, những trường hợp cần thiết để cho bị cáo phạm tội tham nhũng hưởng án treo cũng rất nhạy cảm, do đó Tòa án nhân dân tối cao cần phải hướng dẫn cụ thể nội dung này. Tuy nhiên, cũng có nhiều quan điểm cho rằng ý kiến phát biểu của Chánh án TANDTC tại Hội nghị tổng kết công tác ngành Toà án không phải là quy định hướng dẫn áp dụng pháp luật nên không có tính bắt buộc. Chính điều này đôi khi cũng gây nhiều tranh luận trong thực tiễn vì có những trường hợp Toà án sơ thẩm không cho bị cáo hưởng án treo nhưng đến cấp phúc thẩm thì Toà án cấp phúc thẩm lại cho rằng không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù nên cho bị cáo hưởng án treo. Ngược lại cũng có những vụ Toà án cấp sơ thẩm cho bị cáo hưởng án treo thì đến cấp phúc thẩm lại không cho bị cáo hưởng án treo. Theo chúng tôi cần phải có những văn bản pháp luật quy định cụ thể hơn để làm rõ căn cứ “nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù...”. Những quy định đó cần phải theo những cơ sở sau:

- Thứ nhất: nếu không bắt chấp hành hình phạt tù bị cáo cũng có thể tự cải tạo, giáo dục thành người lương thiện, không tái phạm tội, đồng thời không ảnh hưởng gì đến yêu cầu đảm bảo trật tự xã hội ở địa phương. Việc đảm bảo trật tự xã hội ở địa phương thể hiện qua dư luận quần chúng nhân dân đối với việc cho người phạm tội đó cải tạo tại địa phương. Nên chăng, cần cụ thể hoá bằng quy định bắt buộc một người bị phạt tù muốn được hưởng án treo thì phải có đơn xin hưởng án treo và xác

nhận, đề nghị của chính quyền địa phương (UBND xã, phường, thị trấn) về việc xét cho người phạm tội đó được hưởng án treo.

- Thứ hai: Nếu không bắt buộc người bị phạt tù cách ly khỏi xã hội thì những phần tử xấu khác ở địa phương cũng không làm ảnh hưởng đến người phạm tội. Chỉ cần có sự giám sát, giáo dục của Nhà nước hay tổ chức xã hội là họ có thể tự cải tạo trở thành người có ích cho xã hội.

Nghị quyết số 01 ngày 06/11/2013 cũng quy định các trường hợp không được cho hưởng án treo vì bản thân người phạm tội không có khả năng tự cải tạo:

a) Người phạm tội thuộc đối tượng cần phải nghiêm trị quy định tại khoản 2 Điều 3 của Bộ luật hình sự bao gồm: người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng; phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

b) Bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội;

c) Trong hồ sơ thể hiện là ngoài lần phạm tội và bị đưa ra xét xử, họ còn có hành vi phạm tội khác đã bị xét xử trong một vụ án khác hoặc đang bị khởi tố, điều tra, truy tố trong một vụ án khác;

d) Bị cáo tại ngoại bỏ trốn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã đề nghị cơ quan điều tra truy nã.

Việc xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù phụ thuộc rất lớn vào khả năng phân tích, đánh giá và phán đoán của người Thẩm phán. Do đây là quy định tùy nghi mà pháp luật dành cho người có thẩm quyền xét xử, đòi hỏi ý thức trách nhiệm và cả niềm tin nội tâm của người làm công tác xét xử, vì vậy không phải bất cứ bị cáo nào hội tụ đủ 3 điều kiện về mức hình phạt, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ cũng được cho hưởng án treo mà còn phải căn cứ vào tình hình thực tế đối với từng đối tượng bị kết án với mục tiêu là phải đạt được hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Tóm lại, khi xem xét việc cho người bị phạt tù được hưởng án treo, Tòa án căn cứ vào mức hình phạt tù, nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm

nhẹ, phân tích từng căn cứ và đánh giá tổng hợp các căn cứ đó, đồng thời căn cứ vào những yêu cầu phòng ngừa tội phạm để quyết định chính xác việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tù hay cho họ được hưởng án treo, tránh tình trạng cho người bị kết án hưởng án treo một cách thiếu căn cứ, không được nhân dân đồng tình và làm giảm tác dụng của án treo.

2.1.2. Thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách

2.1.2.1. Thời gian thử thách

Thời gian thử thách là khoảng thời gian đủ để người bị án treo tự khẳng định về sự tự giác cải tạo, giáo dục của mình và giúp Tòa án có điều kiện kiểm tra tính đúng đắn trong việc áp dụng án treo thông qua phân tích, đánh giá những thông tin cần thiết từ cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm giám sát, giáo dục người bị án treo.

Khoản 1 Điều 60 BLHS 1999 quy định “... Toà án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm”. Như vậy việc tuyên một thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo là bắt buộc, không thể có việc cho hưởng án treo mà lại không tuyên thời gian thử thách. Chế định án treo chỉ có ý nghĩa đích thực khi một thời gian thử thách được tuyên đúng, đủ cho người phạm tội tự khẳng định mình về tính tự giác cải tạo, giáo dục để hoà nhập với cộng đồng; gia đình, xã hội thấy được trách nhiệm phải trợ giúp người phạm tội trong quá trình tự cải tạo; còn Toà án thì có điều kiện kiểm tra sự đúng đắn trong việc áp dụng án treo trên cơ sở phân tích, đánh giá những thông tin cần thiết có từ hai chiều (phía người giám sát, giáo dục và phía người phạm tội). Thời gian thử thách được quy định là từ một năm đến năm năm. Theo Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của HĐTP TANDTC hướng dẫn về thời gian thử thách thì “...thời gian thử thách của án treo là từ một đến năm năm. Bất cứ trường hợp nào cũng không được dưới một năm hoặc quá năm năm và không được ít hơn mức hình phạt tù. Thời gian thử thách của án treo là bắt buộc, không được cho hưởng án treo mà lại miễn thời gian thử thách”. Về căn cứ để tuyên một mức thời gian thử thách cụ thể là bao nhiêu thì từ trước đến nay không có văn bản nào quy định cụ thể mà do Toà án tự xem xét, quyết định trong phạm vi tối thiểu là bằng mức hình phạt tù (nếu mức hình phạt tù

là trên một năm) hoặc bằng một năm (nếu mức hình phạt tù từ một năm trở xuống) và mức tối đa là năm năm.

Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS, tại mục 6.4 quy định: “Khi cho người bị xử phạt tù hưởng án treo, trong mọi trường hợp Tòa án phải ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm và phân biệt như sau:

a) Trường hợp người bị xử phạt tù không bị tạm giam thì thời gian thử thách bằng 2 lần mức hình phạt tù nhưng không được dưới một năm và không được quá năm năm.

b) Trường hợp người bị xử phạt tù đã bị tạm giam thì lấy mức hình phạt tù trừ đi thời gian đã bị tạm giam để xác định mức hình phạt tù còn lại phải chấp hành. Thời gian thử thách trong trường hợp này bằng 2 lần mức hình phạt tù còn lại phải chấp hành nhưng không được dưới một năm năm và không được quá năm năm”.

Theo hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP quy định thời gian thử thách của án treo là từ 01 năm đến 05 năm và Tòa án phải ấn định thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, bất cứ trường hợp nào cũng không được dưới 01 năm hoặc quá 05 năm và không được ít hơn mức hình phạt tù. Thời gian thử thách của án treo là bắt buộc, không được cho hưởng án treo mà lại miễn thời gian thử thách.

Việc ấn định thời gian thử thách là ấn định thời gian cần thiết, một mặt để tạo cơ hội và khuyến khích người bị kết án tự giác giáo dục, cải tạo với sự giúp đỡ của gia đình và xã hội, mặt khác đủ để kiểm nghiệm nhận định cho rằng không cần thiết bắt người phạm tội phải chấp hành hình phạt tù đã tuyên mà vẫn giáo dục, cải tạo được họ. Thời gian thử thách được ấn định tùy thuộc chủ yếu vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, thể hiện ở mức độ phạt tù cũng như vào khả năng tự giáo dục, cải tạo của người phạm tội.

Các hướng dẫn trên cho thấy, việc ấn định thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo về cơ bản thống nhất ở chỗ là không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm nhưng nội dung khác của việc ấn định thời gian thử thách

vẫn còn nhiều bất cập. Trong số đó, Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP là Nghị quyết có hướng dẫn về thời gian thử thách của án treo đơn giản nhất, dễ hiểu nhất và dễ áp dụng nhất. Đối với trường hợp người bị xử phạt tù được hưởng án treo mà trước đó đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian họ bị tạm giữ, tạm giam không được trừ vào thời gian thử thách. Công văn số 27/TANDTC - KHXX ngày 17/02/2014 của TANDTC hướng dẫn về việc ấn định thời gian thử thách đối với người bị xử phạt tù được hưởng án treo nêu rõ "Đối với trường hợp người bị xử phạt tù được hưởng án treo mà trước đó đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian họ bị tạm giữ, tạm giam không được trừ vào thời gian thử thách". Hy vọng với cách tính khoa học cũng như những ưu điểm khác của Nghị quyết số 01/2013 sẽ giúp việc áp dụng thời hạn khi cho hưởng án treo được đúng đắn và hiệu quả.

2.1.2.2. Cách tính thời gian thử thách

Trong BLHS 1985 cũng như BLHS 1999 và cả BLHS 2015 đều không quy định về cách tính thời gian thử thách. Cho đến nay, việc tính thời gian thử thách của án treo như thế nào là dựa theo các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, các văn bản hướng dẫn về cách tính thời gian thử thách của án treo cũng không thống nhất và đã gây nhiều khó khăn cho công tác xét xử và thi hành án. Có nhiều thay đổi trong các văn bản hướng dẫn của TANDTC, lúc đầu thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, rồi tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, sau đó tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật rồi cuối cùng là tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo.

Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16/1/1986 của HĐTP TANDTC hướng dẫn cách tính thời gian thử thách của án treo: “thời gian thử thách là từ một năm đến năm năm, tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật”.

Thông tư 01/NCPL ngày 6/4/1988 của TAND tối cao lại hướng dẫn “thời gian thử thách được tính từ ngày tuyên án treo đầu tiên”. Cùng nội dung như Thông tư 01/NCPL này thì Nghị quyết 01/HĐTP ngày 18/10/1990 của HĐTP TANDTC cũng hướng dẫn “...thời gian thử thách của án treo tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo; nếu có nhiều bản án cho hưởng án treo thì tính từ ngày tuyên bản án đầu

tiên cho hưởng án treo...”. Cách tính thời gian thử thách của án treo theo hướng dẫn của Nghị quyết số 01/HĐTP nói trên đã được các Tòa án áp dụng trong một thời gian dài. Tuy nhiên, cho đến năm 2000 thì Chính phủ lại có Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo và tại Điểm 5, khoản 5 của Nghị định này quy định “...thời gian thử thách được tính từ ngày cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người đó nhận được quyết định thi hành bản án và trích lục bản án”.

Tại mục 6 Nghị quyết số 01 ngày 01/10/2007 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng Điều 60 BLHS 1999 về án treo, trong đó thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách được xác định là ngày tuyên án đầu tiên cho hưởng án treo. Về cơ bản, hướng dẫn tại Nghị quyết này phù hợp với hướng dẫn tại Nghị quyết số 01 năm 1989 và Nghị quyết số 01 năm 1990.

Tại mục 4 Nghị quyết số 01 ngày 06/11/2013 quy định: Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án đầu tiên cho hưởng án treo; cụ thể như sau:

1. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm.

4. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Tòa án cấp giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm bị hủy để điều tra lại và sau đó xét xử sơ

thẩm lại, xét xử phúc thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc tuyên án phúc thẩm lần sau theo hướng dẫn tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Như vậy cách tính thời điểm tính thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo luôn có sự thay đổi theo xu hướng đan xen nhau giữa thời điểm tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và thời điểm tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo. Điều này thể hiện việc áp dụng chế định về án treo, thời điểm tính thời gian thử thách của người được hưởng án treo vẫn còn nhiều bất cập về phương diện lý luận lẫn thực tiễn.

2.1.3. Nghĩa vụ của người được hưởng án treo trong thời gian thử thách

Thực tiễn hiện nay khi chấp hành án treo, người được hưởng án treo thường vi phạm các quy định tại Điều 64 Luật thi hành án hình sự 2010 về nghĩa vụ của người được hưởng án treo như: đi khỏi địa phương không khai báo, triệu tập không có mặt, thậm chí bỏ trốn không thi hành.... Tuy nhiên việc xử lý vi phạm của người được hưởng án treo chỉ là kiểm điểm người được hưởng án treo. BLHS 2015 cơ bản vẫn giữ nguyên quy định án treo như BLHS 1999, tuy nhiên có quy định mới về chế tài áp dụng trong trường hợp người được hưởng án treo vi phạm các nghĩa vụ trong thời gian thử thách.

Theo đó, tại khoản 5 Điều 65 BLHS 2015 có quy định: Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

So với quy định của BLHS 1999 thì chỉ khi phạm tội mới thì người đang chấp hành án treo mới phải buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và bản án của tội mới. Còn BLHS 2015 thì được bổ sung thêm trường hợp, nếu cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 2010 hai lần

trở lên trong thời gian thử thách thì người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trong thời gian thử thách người được hưởng án treo phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 64 Luật thi hành án hình sự năm 2010 như sau:

1. Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế ở nơi cư trú, làm việc; tích cực tham gia lao động, học tập; chấp hành đầy đủ các hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

2. Phải có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục.

3. Trường hợp người được hưởng án treo đi khỏi nơi cư trú từ 01 ngày trở lên thì phải khai báo tạm vắng.

4. Ba tháng một lần trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo phải nộp bản tự nhận xét về việc chấp hành pháp luật cho người trực tiếp giám sát, giáo dục; trường hợp đi khỏi nơi cư trú từ 03 tháng đến 06 tháng, thì phải có nhận xét của Công an cấp xã nơi người đó đến lưu trú hoặc tạm trú để trình với Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục người đó.

Đây là một quy định mới nghiêm khắc hơn đối với người được hưởng án treo và nhằm đề cao hơn tác dụng của án treo đối với người bị kết án nói riêng và yêu cầu phòng ngừa chung. Với quy định mới được bổ sung trong BLHS 2015 thì việc quản lý những người chấp hành án treo sẽ trở nên chặt chẽ hơn, buộc họ phải nghiêm chỉnh chấp hành nghĩa vụ của mình, nếu vi phạm sẽ phải chấp hành hình phạt tù đã tuyên. Điều này giúp cho việc quản lý của chính quyền địa phương đối với người chấp hành án treo thuận lợi hơn, không gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, thể hiện được tính nghiêm minh, công bằng của pháp luật và nâng cao tác dụng giáo dục riêng và yêu cầu phòng ngừa chung. Quy định về trường hợp trong thời gian thử thách, nếu người bị kết án phạt tù được hưởng án treo lại thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án

trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới là vẫn kế thừa quy định cũ như ở khoản 5 của điều luật này.

2.1.4. Giám sát, giáo dục người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách

Điều kiện phải chịu sự giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách là điều kiện quan trọng, giúp người phạm tội cải tạo trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội. Ngoài việc phải chịu sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương và bị đe dọa bởi hậu quả pháp lý của việc phạm tội mới trong thời gian thử thách thì theo khoản 3 Điều 60 BLHS 1999, người được hưởng án treo còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định của Điều 30 và Điều 36 BLHS. Đối với các tội phạm mà BLHS quy định hình phạt bổ sung nào đó là bắt buộc thì ngoài hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 60 BLHS người được hưởng án treo còn phải chịu thêm hình phạt bổ sung bắt buộc đó. Điều 36 BLHS quy định về hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định “...thời hạn cấm là từ một năm đến năm năm...từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật...”.

Khoản 2 điều 60 BLHS 1999 quy định trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó. Đối với người được hưởng án treo là quân nhân, công nhân viên quốc phòng thì Tòa án giao trách nhiệm cho đơn vị quân đội từ cấp đại đội hoặc tương đương trở lên giám sát, giáo dục. Đây là yêu cầu có ý nghĩa thiết thực nhằm đảm bảo trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương, đơn vị quân đội mà đặc biệt là vai trò của gia đình trong việc giúp đỡ người được hưởng án treo sớm trở thành người có ích cho xã hội, tránh nguy cơ tái phạm.

Để khuyến khích người được hưởng án treo tích cực tự giáo dục, rèn luyện bản thân để sớm tự khẳng định được mình và trở thành người có ích cho xã hội,

khoản 4 Điều 60 BLHS quy định: “Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục, Toà án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách”. Quy định này thể hiện tính nhân đạo của Nhà nước đối với người đang chấp hành án treo, khuyến khích họ quyết tâm cải tạo tốt.

2.1.5. Hậu quả pháp lý khi người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách

Điều kiện thử thách của án treo chính là những nghĩa vụ pháp lý mà người phạm tội phải chấp hành, không được vi phạm trong thời gian thử thách để được miễn chấp hành hình phạt tù. Những nghĩa vụ pháp lý này vừa để cải tạo, giáo dục và răn đe người phạm tội, đồng thời cũng là thước đo về sự tự giác cải tạo của người được hưởng án treo, mặt khác để kiểm tra sự đúng đắn của bản án mà Toà án tuyên cho hưởng án treo đối với người phạm tội.

BLHS cũng đã quy định về hậu quả của việc phạm tội mới trong thời gian thử thách, khi đó Toà án sẽ quyết định buộc người phạm tội phải chấp hành hình phạt tù của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của BLHS 1999. Trong trường hợp sau khi hết thời gian thử thách của án treo mới phát hiện được tội phạm đã được thực hiện trong thời gian thử thách thì việc xét xử và tổng hợp hình phạt vẫn tiến hành như trong trường hợp tội phạm đó được phát hiện trong thời gian thử thách của án treo. Toà án nào đã cấp giấy chứng nhận xoá án cho người bị kết án thì Toà án đó phải ra quyết định huỷ giấy chứng nhận xoá án đã cấp sai. Theo quy định này thì nếu người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách là vi phạm điều kiện của án treo và do vậy họ không được miễn chấp hành hình phạt tù nữa mà buộc phải chấp hành toàn bộ hình phạt tù của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới. Quy định này xuất phát từ quan điểm của nhà lập pháp cho rằng người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì chứng tỏ khả năng tự giáo dục, cải tạo của họ đã bị loại trừ, không thể cho họ tự giáo dục, cải tạo ngoài xã hội được mà cần phải bắt họ chấp hành hình phạt tù trong trại giam.

Những quy định trong BLHS 1999 đã nghiêm khắc hơn BLHS 1985 khi quy định về trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách, Khoản 5 Điều 44 BLHS 1985 quy định “Nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới do vô ý và bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới”. Như vậy trong thời gian thử thách nếu người được hưởng án treo phạm tội mới do vô ý và không bị phạt tù thì họ vẫn không bị buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước. Quy định này của BLHS 1985 thể hiện sự phân hoá trách nhiệm hình sự cao hơn BLHS 1999, tuy nhiên nó không thể hiện được tính rắn đẽ cao của án treo.

Thực tiễn xét xử của Toà án trong những năm qua cho thấy có nhiều trường hợp một người phạm nhiều tội nhưng tội phạm thực hiện sau lại bị xét xử trước và cho hưởng án treo, sau đó tội phạm được thực hiện trước mới bị xét xử. Trong trường hợp này không phải là phạm tội mới trong thời gian thử thách nên không được coi là vi phạm điều kiện thử thách của án treo.

2.1.6. Hình phạt bổ sung đối với người bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo

Người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại Điều 30 và Điều 36 của Bộ luật hình sự [31]. BLHS quy định việc áp dụng hình phạt bổ sung ở một số loại tội là bắt buộc, vì vậy ngoài hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 60 BLHS, người được hưởng án treo còn phải chịu thêm hình phạt bổ sung bắt buộc đó. Thời hạn chấp hành hình phạt bổ sung được tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo mà có hình phạt bổ sung.

2.2. Thực tiễn áp dụng án treo tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

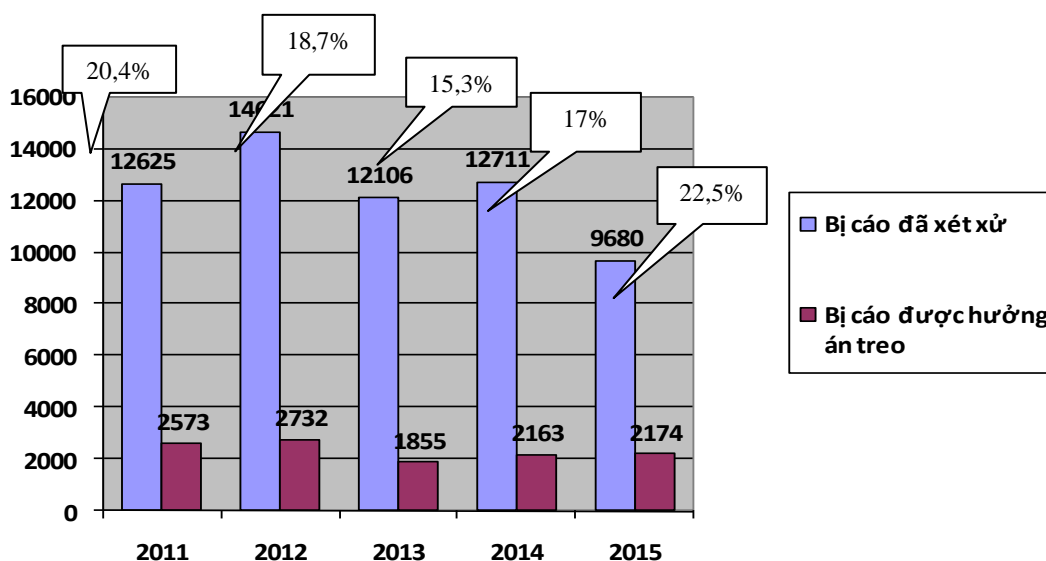
2.2.1. Đánh giá tổng quan tình hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo từ năm 2011 đến năm 2015

Hà Nội là Thủ đô của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, với diện tích 3328,9 km², dân số hơn 7.500.000 người, gồm 12 quận, 1 thị xã và 17 huyện ngoại thành. Hà Nội là trung tâm kinh tế - xã hội đặc biệt quan trọng của Việt

Nam, là đầu mối tập trung và phát sinh nhiều quan hệ xã hội khác nhau, vì vậy hoạt động xét xử và thi hành án hình sự có những nét đặc trưng riêng của một thành phố lớn cả về quy mô, tính chất và khối lượng vụ việc.

Số liệu thống kê về thực tiễn cho hưởng án treo trong xét xử sơ thẩm của các Tòa án trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2011 đến năm 2015 như sau:

Biểu đồ 2.1: Tổng số bị cáo được hưởng án treo trên tổng số bị cáo đã xét xử từ năm 2011-2015 ở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội



(Nguồn Vụ Tổng hợp – TANDTC)

Biểu đồ 2.1 cho thấy:

Trong thực tế xét xử của các TAND trên địa bàn thành phố Hà Nội các năm từ 2011 đến 2015, tổng số bị cáo đã xét xử là 61.743 người, số bị cáo được hưởng án treo là 11.497 người, tỷ lệ trung bình số bị cáo được hưởng án treo trong tổng số bị cáo đã xét xử là 18,6%, trong đó, năm 2012 là năm có số người bị phạt tù lớn nhất (14.621 người). Các năm từ 2013 đến 2015 số người bị phạt tù đã giảm, năm 2015 là năm có số người bị phạt tù ít nhất (9.680 người). Số người được hưởng án treo ít nhất là năm 2013 (1.855 người) và tỷ lệ % số người được hưởng án treo so với người bị phạt tù tương đối thấp (15,3%). Năm 2015 là năm có tỷ lệ người bị phạt tù

được hưởng án treo lớn nhất (22,5%). Trung bình mỗi năm có 12.348 người bị phạt tù, trong đó 2.299 người được hưởng án treo, chiếm tỷ lệ 18,6%.

Bảng 2.2: Tổng số bị cáo được hưởng án treo của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội so với tổng số bị cáo bị phạt tù của cả nước từ năm 2011-2015 theo chương của BLHS

Các chương của BLHS	Tổng số bị cáo bị phạt tù	Số bị cáo được hưởng án treo	Tỷ lệ (%)
Chương XI Các tội xâm phạm an ninh quốc gia	3	0	0
Chương XII Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	4378	895	20,4
Chương XIII Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân	385	82	21,3
Chương XIV Các tội xâm phạm sở hữu	17617	3290	18,7
Chương XV Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ	10	1	10
Chương XVI: Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	458	159	34,7
Chương XVII: Các tội phạm về môi trường	109	59	54,1
Chương XVIII: Các tội phạm về ma túy	15142	47	0,3
Chương XIX: Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng	21952	6643	30,2
Chương XX: Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	1259	204	16,2
Chương XXI: Các tội xâm phạm về chức vụ	387	104	26,9
Chương XXII: Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp	43	13	30,2
Tổng cộng	61743	11497	18,6

(Nguồn Vụ Tổng hợp – Tòa án nhân dân tối cao)

Từ Bảng 2.2 cho thấy:

Các Tòa án nhân dân trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với người phạm tội nhiều nhất là các tội phạm xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng với 6.643 trường hợp, các tội phạm xâm phạm sở hữu với 3.290 trường hợp, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người là 895 trường hợp.

Trong nhóm tội xâm phạm sở hữu thì tội trộm cắp tài sản (1.986 bị cáo), tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (298 bị cáo), tội cướp tài sản (277 bị cáo), tội cưỡng đoạt tài sản (185 bị cáo), tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (170 bị cáo).

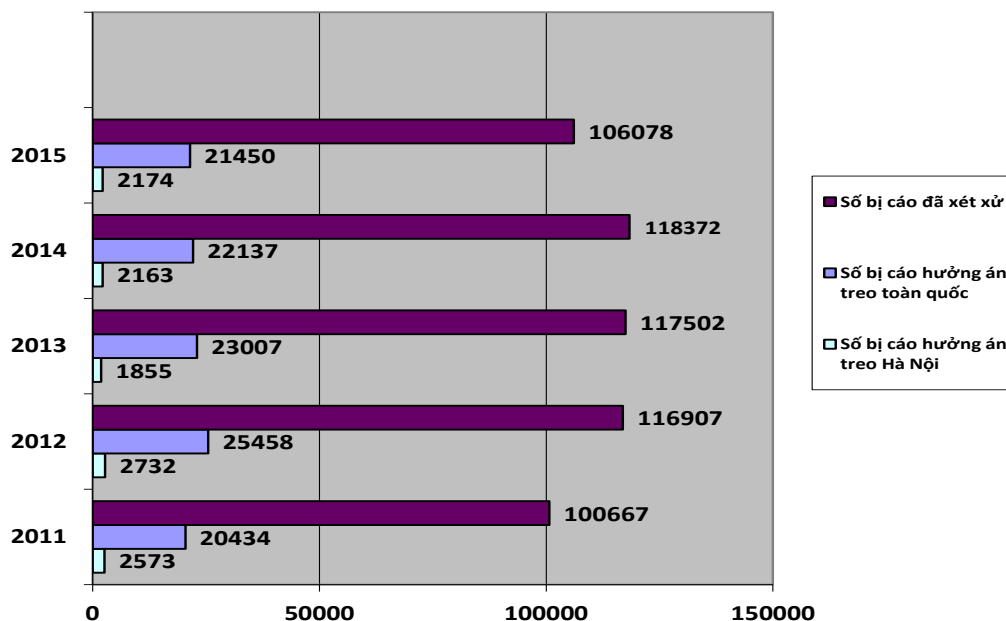
Đối với nhóm tội xâm phạm tính mạng, danh dự, nhân phẩm của con người thì tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác có số bị cáo cho hưởng án treo là 793 bị cáo.

Đối với nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng chủ yếu cho hưởng án treo là tội đánh bạc (4.864 bị cáo), tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc (819 bị cáo), tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (518 bị cáo), tội gây rối trật tự công cộng (246 bị cáo).

Các tội phạm về ma túy cho hưởng án treo ít nhất. Trong 5 năm, các Tòa án trên địa bàn thành phố Hà Nội chỉ cho 47 bị cáo được hưởng án treo về các tội này (chiếm 0,3%).

Các tội phạm thuộc nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính cũng chiếm tỷ lệ án treo ít. Để phục vụ nhiệm vụ phòng, chống các tội phạm mại dâm trên địa bàn thành phố nên trong những năm qua Tòa án đã hạn chế việc cho những người phạm tội này được hưởng án treo. Trong 05 năm, tội chứa mại dâm cho hưởng án treo là 29 bị cáo, tội môi giới mại dâm là 21 bị cáo.

Biểu đồ 2.3: Tổng số bị cáo được hưởng án treo của Hà Nội so với tổng số bị cáo được hưởng án treo của cả nước từ năm 2011-2015



Nguồn Vụ Tổng hợp – Tòa án nhân dân tối cao

Biểu đồ 2.3 cho thấy:

Tỷ lệ cho hưởng án treo trên phạm vi toàn quốc trung bình trong 5 năm là 20,1%, tỷ lệ cho hưởng án treo của các Tòa án trên địa bàn thành phố Hà Nội là 18,6%, ít hơn cả nước 1,5% điều đó thể hiện Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã rất thận trọng trong việc cho bị cáo hưởng án treo. Năm 2012 số bị cáo được hưởng án treo nhiều nhất, cả nước là 25.458 người, Hà Nội là 2.732 người. Tỷ lệ cho hưởng án treo năm 2011 của Hà Nội so với cả nước nhiều nhất là 2.573/20.432 người (chiếm 12.6%), năm 2013 tỷ lệ cho hưởng án treo của Hà Nội so với cả nước là ít nhất 1855/23007 người (chiếm 8.06%).

Bảng 2.4: Về hình phạt áp dụng và các biện pháp tha miễn trách nhiệm hình sự đối với bị cáo được Tòa án nhân dân trên địa bàn thành phố Hà Nội cho hưởng án treo

Năm	Phân tích số bị cáo đã xét xử theo Quyết định của Tòa án												
	Không có tội	Miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt	Đưa vào trường giáo dưỡng hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn	Trục xuất	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Án treo	Tù từ 3 năm trở xuống	Tù 3 năm đến 7 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Tù từ 15 năm đến 20 năm	Tù chung thân và tử hình
2011	0	0			75	1104	1016	2573	5634	1511	596	59	57
2012			2		15	1107	1094	2732	6812	1971	744	102	42
2013					2	629	708	1855	6357	1737	687	107	24
2014					5	475	981	2163	5886	1961	902	226	112
2015	3	74	1		7	352	475	2174	4294	1343	721	157	79
Tổng cộng	3	74	3		104	3667	4274	11497	28983	8523	3650	651	314

(Nguồn Vụ Tổng hợp – Tòa án nhân dân tối cao)

Theo Bảng 2.4 cho thấy:

Trong thời gian từ năm 2011 - 2015, tổng số bị cáo bị phạt tù là 64.743 người; việc áp dụng hình phạt đối với các bị cáo phạm tội chủ yếu hình phạt tù có thời hạn từ 03 năm trở xuống với 28.983 trường hợp (chiếm 47%); tù từ 03 năm đến 07 năm là 8.523 trường hợp (chiếm 13,8%), có 4.615 trường hợp bị kết án tù từ 07 năm trở lên (chiếm 7,5%). Các Tòa án trên địa bàn thành phố Hà Nội đã cho 11.497 bị cáo được hưởng án treo (chiếm 18,6%), còn lại là các hình phạt khác. Năm 2012 số bị cáo được hưởng án treo nhiều nhất (2732 trường hợp), năm 2013 được hưởng án treo ít nhất (1855 trường hợp).

2.2.2. Kết quả đạt được và một số khuyết điểm, thiếu sót trong việc áp dụng án treo

a) Ưu điểm, kết quả đạt được

Qua nghiên cứu thực tế tác giả nhận thấy, nhìn chung đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án đã hiểu đúng, hiểu tương đối sâu sắc về chế định án treo cùng vai trò, ý nghĩa của án treo. Việc áp dụng án treo đã phát huy được hiệu quả cao trong công tác cải tạo, giáo dục người phạm tội nói riêng và góp phần vào việc đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung. Khi xem xét cho người bị kết án hưởng án treo, các Tòa án đều xem xét, cân nhắc cẩn thận các căn cứ, đối chiếu với tình hình xã hội nói chung và tình hình từng địa phương nói riêng. Việc cho hưởng án treo tập trung chủ yếu vào những nhóm tội trên, theo tác giả là hợp lý vì tính chất, mức độ nguy hiểm của các loại tội này ít nghiêm trọng hơn các tội phạm khác, có khung hình phạt có thể xem xét cho hưởng án treo. Về mặt nhân thân, phần lớn bị cáo tập trung vào đối tượng có hoàn cảnh gia đình khó khăn, đa số người phạm tội thiếu giáo dục, nhất thời phạm tội nên tính chất và mức độ hành vi phạm tội thường là ít nghiêm trọng. Tại thành phố Hà Nội tình trạng dân nhập cư đông, trong đó một bộ phận không nhỏ là dân lao động nghèo, không nghề nghiệp, với những hoàn cảnh khó khăn trước mắt dễ đẩy họ vào con đường phạm tội. Tuy nhiên nếu được sự quan tâm đúng mức của chính quyền địa phương trong việc tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, chăm lo an sinh xã hội thì tình trạng này có thể khắc phục. Bởi vậy đường lối xử lý đối với những nhóm bị cáo này là tự cải tạo, giáo dục trong môi trường xã hội bình thường.

Về chất lượng các phán quyết cho hưởng án treo: Hình phạt mà Tòa án áp dụng đối với các bị cáo nhìn chung đã đảm bảo nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi và nhân thân của người phạm tội trong từng vụ án, đáp ứng yêu cầu của công tác phòng chống tội phạm trong tình hình hiện nay. Việc xử phạt tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, cải tạo không giam giữ tiếp tục được các Hội đồng xét xử xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng, đặc biệt là đối với các bị cáo phạm tội về tham nhũng, chức vụ, kinh tế. Các bị cáo được Tòa án cho hưởng án treo là những

bị cáo tham gia với vai trò thứ yếu, nhất thời phạm tội hoặc bị rủ rê, lôi kéo, có nhiều tình tiết giảm nhẹ (bị cáo hoặc gia đình bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả). Tỷ lệ các bị cáo được Tòa án cho hưởng án treo trung bình là 18,6%, trong đó 99,6% các trường hợp cho hưởng án treo đúng căn cứ pháp luật.

Những ưu điểm trên chứng minh việc giải quyết án treo của TAND thành phố Hà Nội đã phát huy được tác dụng, có ý nghĩa tích cực trong việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, nâng cao hiệu quả cải tạo, giáo dục người phạm tội. Người được hưởng án treo đã thi hành bản án một cách nghiêm túc, góp phần làm cho tình hình trật tự, trị an trên địa bàn thành phố Hà Nội ngày càng tốt hơn, tội phạm có chiều hướng giảm, phục vụ tốt yêu cầu, nhiệm vụ chính trị tại thành phố Hà Nội.

b) Một số khuyết điểm, thiếu sót trong việc áp dụng án treo

Qua nghiên cứu thực tế việc cho người phạm tội hưởng án treo của các Tòa án trên địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy, một số trường hợp cho hưởng án treo chưa đáp ứng được yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, gây ra sự bất bình và dư luận xấu trong quần chúng nhân dân.

Chúng tôi nhận thấy ngoài việc phải kiên quyết đấu tranh chống các tội phạm về ma túy, mại dâm, và tham nhũng thì Tòa án cũng cần phải chú ý đấu tranh chống các loại tội phạm đang gia tăng nhanh trên địa bàn thành phố. Đó là các tội “Vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”, tội “Đánh bạc” và tội “Trộm cắp tài sản”. Tuy nhiên, tỷ lệ người bị kết án về các tội này được hưởng án treo vẫn cao. Số người bị xét xử về tội “Đánh bạc” là 15.846 người thì có tới 4.864 người (30,7%) được Tòa án cho hưởng án treo. Trong số 9.379 người bị xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” thì có 1.986 người (21%) được hưởng án treo, trong số 1.287 người bị xử về tội “Vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” thì 518 người (40,2%) được hưởng án treo. Những con số này cho thấy việc Tòa án cho hưởng án treo đối với những tội này chưa thực sự phù hợp với yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng và chống những loại tội phạm đang gia tăng trên địa bàn thành phố đang gây nên dư luận xấu trong quần chúng nhân dân làm giảm tính nghiêm minh của pháp luật.

Sai lầm trong việc đánh giá nhân thân bị cáo không sâu sắc dẫn đến việc cho hưởng án treo không đúng, hoặc quá nhấn mạnh nhân thân của người phạm tội mà không thấy hết tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, trong một số trường hợp đã giảm tác dụng phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung của án treo.

Sai lầm trong đánh giá tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: như cho hưởng án treo đối với những kẻ cầm đầu trong vụ án hoặc phạm tội nhiều lần, bỏ sót tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bản án số 01 HSST ngày 10/01/2012 của TAND quận Hoàn Kiếm xét xử các bị cáo Tạ Xuân Tiến, Nguyễn Hữu Huân, Vũ Quang Dương, Nguyễn Văn Cường cùng đồng bọn về tội “Trộm cắp tài sản”. Chỉ trong một thời gian ngắn (từ 20/08/2011 đến 23/09/2011) bọn chúng đã thực hiện 22 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn quận Hoàn Kiếm, gây nên sự hoang mang, lo lắng trong quần chúng nhân dân. Trong đó Dương tham gia 19 vụ, Cường tham gia 09 vụ nhưng Toà án sơ thẩm vẫn chỉ xử phạt Dương 36 tháng tù, Cường 24 tháng tù và cho Dương, Cường hưởng án treo. Ngày 23/01/2012 VKSND kháng nghị đề nghị TAND thành phố Hà Nội xử phúc thẩm theo hướng tăng hình phạt và áp dụng hình phạt tù giam đối với Dương và Cường. Án phúc thẩm số 32 ngày 15/05/2012 TAND thành phố Hà Nội đã nhận định: “...đây là vụ án nghiêm trọng, chỉ trong khoảng thời gian một tháng ba ngày bọn chúng đã liên tiếp gây ra 22 vụ trộm cắp trên địa bàn quận Hoàn Kiếm gây nên dư luận rất xấu và sự hoang mang cho quần chúng nhân dân trong các địa bàn trên... Trong vụ án này bị cáo Dương và Cường cũng là những tên tham gia rất tích cực, bản thân Dương tham gia 19/22 vụ, Cường tham gia 9/22 vụ. Hành vi phạm tội của bọn chúng thể hiện sự liều lĩnh, coi thường pháp luật. Do vậy việc án sơ thẩm xử bị cáo Dương 36 tháng tù và bị cáo Cường 24 tháng tù là phù hợp và đã xem xét tới các tình tiết giảm nhẹ, song án sơ thẩm cho cả hai bị cáo Cường và Dương hưởng án treo là không thoả đáng, gây nên dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác đấu tranh chống và phòng ngừa tội “Trộm cắp tài sản” đang ngày càng gia tăng trên địa bàn các quận trên”. Án phúc thẩm đã buộc các bị cáo Cường và Dương phải chấp hành hình phạt tù.

Quyết định hình phạt trong vụ án có nhiều bị cáo không được công bằng, có bị cáo đáng được hưởng án treo thì lại xử phạt tù và ngược lại. Có trường hợp cho bị cáo hưởng án treo không đúng với tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả do bị cáo gây ra.

Vụ án của Lê Văn Dũng sinh năm 1962. Vào ngày 31/3/2011 Dũng rủ nhiều người về nhà ăn nhậu gây ồn ào xung quanh. Khi vợ (Nguyễn Tú Anh) đi làm về thấy vậy nên bảo mọi người ra về, Dũng không nghe còn đấm mạnh vào chị Anh gây thương tích 40%. Tại bản án hình sự sơ thẩm ngày 25/12/2011, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng khoản 2 Điều 104; điểm b,p khoản 1, khoản 2 điều 46 BLHS, xử phạt Lê Văn Dũng 2 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Cố ý gây thương tích”. Trường hợp này lẽ ra không nên cho hưởng án treo, mặc dù bị cáo chưa có tiền án, tiền sự nhưng trước đây hay đánh đập vợ, bị chính quyền địa phương nhắc nhở. Tính chất hành vi và hậu quả xảy ra là nghiêm trọng, bị cáo phạm tội có tính chất côn đồ, bạo lực gia đình, đánh gục nạn nhân tại chỗ nhưng bỏ mặc không đưa đi cấp cứu là hành vi cần phải xử bằng hình phạt tù thì mới có tác dụng giáo dục bị cáo và đảm bảo tính phòng ngừa chung.

Một số trường hợp vì có ý định từ trước là sẽ cho người bị kết án được hưởng án treo nên lẽ ra phải xử bị cáo trên 3 năm tù thì HĐXX kéo mức phạt tù trên 3 năm tù xuống 3 năm tù hoặc thấp hơn.

Vụ án anh Nguyễn Mạnh Trung do mâu thuẫn trong lúc chơi bài đã dùng dao chém nhiều nhát vào lưng, tay, chân của anh Trần Trọng Hiếu, hậu quả làm anh Hiếu chết. Vụ án này TAND quận Đống Đa xử phạt bị cáo 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 3 Điều 104 BLHS với lý do bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, tích cực bồi thường thiệt hại... Tuy nhiên cho dù bị cáo có thật thà khai báo, tích cực bồi thường thiệt hại, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng không thể xử dưới mức khởi điểm của khung hình phạt để rồi từ đó cho bị cáo hưởng án treo được vì bị cáo thực hiện hành vi phạm tội rất quyết liệt, dùng hung khí nguy hiểm và đặc biệt là hậu quả chết người đã xảy ra.

Trong quá trình xét xử, một số Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã không chú ý đến yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm và dư luận quần chúng ở địa phương mà chỉ căn cứ vào mức hình phạt tù, vào nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ để cho bị cáo hưởng án treo nên đã gây dư luận không tốt làm giảm tác dụng đấu tranh phòng, chống loại tội phạm đó ở địa phương. Điển hình là đối với các loại tội phạm đang gia tăng và chiếm tỷ lệ lớn trên địa bàn thành phố Hà Nội thời điểm hiện nay, như tội “Đánh bạc”, tội “Trộm cắp tài sản” và tội “Vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”.

2.2.3. Nguyên nhân của khuyết điểm, thiếu sót trong việc áp dụng án treo

a) Nguyên nhân khách quan

Cả BLHS chỉ có một điều luật quy định về án treo (Điều 65 BLHS 2015, Điều 60 BLHS 1999, Điều 44 BLHS 1985). Tuy điều luật có tới năm khoản nhưng cũng không thể quy định được hết các vấn đề về chế định này. Khoản 1 của điều luật quy định về các điều kiện cho người bị phạt tù được hưởng án treo còn chung chung, khái quát, thiếu cụ thể nên đã gây khó khăn cho việc áp dụng. Hơn thế nữa, văn bản hướng dẫn lại không đầy đủ, không cập nhật, tản mát, đồng thời cũng chưa thật cụ thể và thậm chí còn nhiều mâu thuẫn.

Về mức hình phạt tù: luật chỉ quy định là không quá ba năm mà không quy định rõ những người phạm nhiều tội, phạm tội nhiều lần mà hình phạt tổng hợp không quá ba năm thì có được xem xét cho hưởng án treo không? Chính điều này làm phát sinh nhiều quan điểm khác nhau, nhiều cách đánh giá khác nhau nên dẫn đến không thống nhất quan điểm giữa Toà án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến việc Toà án cấp phúc thẩm sửa nhiều bản án sơ thẩm (chuyển từ tù giam sang án treo và ngược lại).

Về nhân thân người phạm tội: nhìn chung luật quy định người được hưởng án treo phải là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, nhưng luật cũng quy định với những người đã có tiền án, tiền sự thì phải xét đến tính chất của tiền án, tiền sự đó cùng với tính chất của tội phạm mới thực hiện và cũng vẫn có thể cho hưởng án treo. Điều này cũng dễ tạo ra sự không thống nhất trong quan điểm giữa

Toà án cấp sơ thẩm và phúc thẩm vì những sự đánh giá khác nhau. BLHS chỉ quy định chung chung “căn cứ vào nhân thân của người phạm tội” và các văn bản hướng dẫn cũng quy định chưa cụ thể, chưa chi tiết nên trong thực tế trong nhiều bản án Toà án đưa ra rất nhiều tình tiết về nhân thân để cho hưởng án treo, thậm chí trong đó có những tình tiết không hề có ý nghĩa trong việc xem xét cho hưởng án treo. Ví dụ có bản án đưa ra tình tiết “Bị cáo phạm tội vì say rượu, bản tính ngang ngạnh”... Theo quan điểm chúng tôi, luật nên quy định dứt khoát là những người đã có tiền án, tiền sự thì Toà án không được cho hưởng án treo. Vì dù tính chất của tiền án, tiền sự đó như thế nào thì cũng vẫn thể hiện một sự không cẩn thận và vô trách nhiệm của người phạm tội đối với cuộc sống cộng đồng và do vậy cần thiết phải cách ly họ khỏi cuộc sống cộng đồng một thời gian.

Về điều kiện “xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù”: đây là cụm từ mang tính tùy nghi dẫn đến việc nhận thức của HĐXX khi cân nhắc cho bị cáo hưởng án treo, thế nào là “nếu xét thấy cần...” và thế nào là “nếu xét thấy không cần...” vẫn mập mờ, dễ bị lạm dụng.

TANDTC ban hành quá nhiều nghị quyết hướng dẫn áp dụng các quy định về án treo và luôn có sự thay đổi (có những quy định không rõ ràng, không phù hợp) cùng với nhiều thông tư liên tịch, nhiều văn bản hướng dẫn khác cũng là nguyên nhân dẫn đến việc vận dụng của HĐXX không chính xác và do không nắm bắt kịp thời.

BLHS, BLTTHS cũng như các văn bản hướng dẫn có quy định về nghĩa vụ của người được hưởng án treo trong thời gian thử thách và trách nhiệm giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền xã, phường, thị trấn nhưng vẫn còn quá chung chung, không quy định những biện pháp thi hành cụ thể. Pháp luật cũng không quy định rõ trách nhiệm nếu cơ quan và người giám sát thực hiện không tốt hoặc không thực hiện việc giám sát, giáo dục.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân từ phía người áp dụng pháp luật:

Hiểu biết của một số Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân về khái niệm và bản chất pháp lý của án treo cũng như các điều kiện cho hưởng án treo còn hạn chế. Một số người, thậm chí cả Thẩm phán còn quan niệm rằng án treo là một loại hình phạt nhẹ hơn tù giam, từ đó có quan điểm sai lầm trong việc quyết định cho người phạm tội hưởng án treo. Cụ thể là, đáng lẽ chỉ cần xử phạt tù họ ở mức thấp thì lại xử phạt ở mức cao hơn và cho hưởng án treo. Trong trường hợp này HĐXX đã không hiểu đúng về bản chất pháp lý của án treo và không tính đến hậu quả pháp lý nếu người được hưởng án treo vi phạm điều kiện thử thách của án treo, từ đó đã áp dụng không chính xác các căn cứ cho hưởng án treo.

Do không hiểu rõ về các tình tiết giảm nhẹ nên có trường hợp bị cáo chỉ có một tình tiết giảm nhẹ, trong khi có nhiều tình tiết tăng nặng cũng vẫn cho hưởng án treo. Có những Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân quan niệm tất cả những người phạm tội có trình độ văn hoá lớp ba, lớp bốn trở xuống đều là “phạm tội do lạc hậu” trong khi người đó làm nghề buôn bán tại thị xã... Thậm chí có những bản án còn áp dụng tình tiết giảm nhẹ “phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn” đối với người phạm tội “chứa mại dâm” và đã cho bị cáo hưởng án treo...

Ngoài những nguyên nhân do hạn chế trong hiểu biết về án treo và các điều kiện cho hưởng án treo, trong một số trường hợp việc cho hưởng án treo không đúng còn do một số Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã cho người phạm tội hưởng án treo một cách tùy tiện. Ví dụ, trước phiên toà bị cáo chỉ “hứa” bồi thường cho bị hại, hứa sửa chữa lỗi lầm thì đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ là điểm b (người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả) và điểm p (người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải) để cho bị cáo hưởng án treo. Ngoài ra, có trường hợp Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân mặc dù hiểu rõ về bản chất pháp lý của án treo cũng như các điều kiện cho hưởng án treo nhưng đã cố tình cho hưởng án treo không đúng, không có tính thuyết phục. Ví dụ trường hợp bị cáo gây thiệt hại lớn về sức khoẻ và tài sản, trước khi xét xử bị cáo chỉ bồi thường một số tiền không đáng kể so với thiệt hại đã gây ra và Thẩm phán biết rõ việc bồi

thường này chỉ là hình thức đối phó nhưng vẫn coi là tình tiết giảm nhẹ để cho bị cáo hưởng án treo.

Nguyên nhân của những hạn chế trong hiểu biết và áp dụng án treo của một số Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trước tiên là do họ chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm, chưa tích cực chủ động nghiên cứu, tra cứu kiến thức pháp luật, không chịu khó tìm hiểu những văn bản pháp luật hướng dẫn, vì vậy tuy nhiều sai sót đã được TANDTC rút kinh nghiệm và lưu ý nhưng họ vẫn mắc phải. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân chưa tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật và văn bản hướng dẫn từ đó áp dụng án treo còn lúng túng.

Việc giám đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm xét xử của Toà án cấp trên đối với Toà án cấp dưới còn hình thức, qua loa, đại khái nên chưa kịp thời phát hiện những sai sót để rút kinh nghiệm.

Trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức của một số cán bộ xét xử còn hạn chế bị tác động nên đã quyết định những bản án treo chưa tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm.

Đội ngũ cán bộ tư pháp xã, phường vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn nên chưa đáp ứng được yêu cầu trong thi hành án treo. Cơ quan này chưa nhận thức đầy đủ, ý nghĩa tầm quan trọng của công tác này và cũng chưa được tập huấn, bồi dưỡng về công tác theo dõi, giám sát, giáo dục đối với người được hưởng án treo nên không ít địa phương đã buông lỏng quản lý và hoàn toàn bỏ vấn đề này.

Luật không quy định rõ ràng, cụ thể về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo. Một số cán bộ thi hành án hình sự của Toà án chưa nắm chắc các quy định về việc áp dụng và thi hành án treo và nội dung văn bản hướng dẫn, chưa phát huy hết trách nhiệm của mình nên việc ra quyết định thi hành án còn chậm, thiếu kiểm tra, theo dõi.

Áp lực từ các vị đại biểu Quốc hội, từ các cơ quan hữu quan làm cho Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thiếu sự tự tin khi quyết định án treo; nhiều trường hợp đáng ra phải cho hưởng án treo nhưng vì áp lực mà phải xử phạt tù.

c) Nguyên nhân từ các hiện tượng tiêu cực xã hội

Ngoài những nguyên nhân từ lập pháp và hướng dẫn áp dụng pháp luật, từ phía người áp dụng pháp luật thì sự hạn chế trong hiểu biết của người dân về pháp luật nói chung và chế định án treo nói riêng cũng là nguyên nhân gây ra những thiếu sót trong việc áp dụng án treo. Nhiều người dân không hiểu về án treo nên cho rằng việc Toà án cho người bị phạt tù hưởng án treo trong một số trường hợp là quá nhẹ, là coi như không bị xử phạt nên đã phản đối mạnh mẽ làm giảm uy tín của Toà án. Một số vụ người bị hại đã khiếu kiện kéo dài.

Việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo: Thực tiễn áp dụng án treo cho thấy có sự không thống nhất trong việc xác định cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương nào có trách nhiệm thực hiện việc giám sát, giáo dục đối với người được hưởng án treo. Chính từ những quy định không rõ của BLHS, BLTTHS và các văn bản hướng dẫn mà trên thực tế có Toà án tuyên giao người được hưởng án treo cho UBND xã nơi họ thường trú để giám sát, giáo dục, có bản án giao cho UBND xã nơi họ cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trên thực tế nhiều trường hợp người được hưởng án treo có nơi cư trú và nơi thường trú khác nhau.

Nguyên nhân từ phía người được hưởng án treo: Một số người được hưởng án treo không nắm được bản chất của án treo, họ nghĩ rằng được hưởng án treo như là không bị án. Họ không hiểu ý nghĩa của thời gian thử thách và hậu quả nếu vi phạm điều kiện thử thách của án treo, từ đó dẫn tới thái độ coi thường việc giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức, UBND. Thậm chí nhiều người không hiểu những nghĩa vụ của mình trong thời gian thử thách nên không thực hiện, đi khỏi nơi cư trú không báo cáo. Hàng tháng, hàng quý khi được yêu cầu viết báo cáo, kiểm điểm thì họ không thực hiện và cho rằng cán bộ giám sát, giáo dục gây khó khăn cho mình.

Nguyên nhân từ phía gia đình và xã hội: Nhiều người dân không hiểu về mục đích và ý nghĩa của án treo. Nhiều người quan niệm được hưởng án treo là không bị phạt tù, là coi như không có án, nên không quan tâm, chú ý tới việc giúp đỡ người được hưởng án treo. Ngược lại, cũng có người cho rằng người được hưởng án treo là tên tội phạm nên cần tránh xa, không quan hệ, tiếp xúc. Thậm chí, có cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã sa thải, không nhận người được hưởng án treo vào làm việc.

Chính điều này đã tạo nên mặc cảm đối với người được hưởng án treo, không giúp họ tự giáo dục, cải tạo thành người lương thiện.

Kết luận chương 2

Những quy định về án treo trong BLHS 1999 có nhiều điểm mới, đã khắc phục được những hạn chế, tồn tại trong quy định về án treo của BLHS 1985, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng, làm cho án treo thực sự phát huy hiệu quả trong thực tiễn cuộc sống. Song qua nghiên cứu thực tiễn xét xử việc áp dụng án treo trên địa bàn thành phố Hà Nội không thể không thừa nhận những hạn chế trong pháp luật cũng như việc áp dụng án treo trong thực tiễn hiện nay.

Việc vận dụng các quy định về điều kiện cho hưởng án treo hiện nay còn không chuẩn xác. Đó là cho hưởng án treo đối với cả những đối tượng đã có tiền án, tiền sự hoặc ngược lại có những người có nhân thân tốt, nhất thời phạm tội đáng được xử án treo nhưng lại xử tù giam. Có nơi, có lúc còn cố tình xử nhẹ dưới mức ba năm tù để rồi cho bị cáo được hưởng án treo. Việc thi hành, giám sát, giáo dục đối với người được hưởng án treo trên địa bàn Hà Nội ở nhiều xã, phường, thị trấn còn chưa chặt chẽ, thậm chí có nơi không thực hiện việc quản lý, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo theo quy định. Việc phối hợp giữa Tòa án với cơ quan thực hiện việc giám sát, giáo dục và gia đình người được hưởng án treo còn lỏng lẻo, mang tính hình thức dẫn tới việc quản lý, giám sát, giáo dục chưa hiệu quả. Vì vậy vẫn xảy ra trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách.

Những hạn chế, vướng mắc trong áp dụng các quy định về điều kiện cho hưởng án treo của các Tòa án trên địa bàn thành phố Hà Nội xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ góc độ lập pháp và hướng dẫn áp dụng pháp luật, nguyên nhân từ phía người áp dụng pháp luật mà cụ thể ở đây là Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Ngoài ra, còn phải kể đến nguyên nhân do hiểu biết của người được hưởng án treo và quần chúng nhân dân về pháp luật nói chung và về án treo nói riêng còn nhiều hạn chế.

Chương 3
CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG
PHÁP LUẬT VỀ ÁN TREO

3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật hình sự

3.1.1. Sự cần thiết của việc hoàn thiện pháp luật hình sự về án treo

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đảm bảo pháp luật được thực hiện đúng đắn, được chấp hành nghiêm chỉnh ở mọi lúc, mọi nơi. Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, cán bộ công chức nhà nước và mọi công dân đều phải tuân thủ các quy định của pháp luật. Có như vậy hoạt động áp dụng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng mới thực sự hiệu quả, bảo vệ được quyền tự do dân chủ, danh dự, tính mạng, nhân phẩm và lợi ích hợp pháp của công dân, tránh được sự tùy tiện, lạm quyền trong khi thi hành công vụ. Nhà nước phải chịu trách nhiệm trước công dân, trước xã hội về hoạt động của mình còn công dân phải chịu trách nhiệm trước nhà nước và xã hội về thực hiện nghĩa vụ của mình. Yêu cầu này là nhất quán, kể cả trong lĩnh vực hình sự.

Hoàn thiện pháp luật nói chung trong đó có BLHS nói riêng luôn là nhu cầu tất yếu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản năm 2011 đã khẳng định: “Đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về hình sự, dân sự, thủ tục tố tụng tư pháp và về tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp, bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, đề cao tính độc lập, khách quan, tuân thủ pháp luật của từng cơ quan và chức danh tư pháp...”.

Để đấu tranh phòng, chống tội phạm và xử lý nghiêm minh những người phạm tội góp phần tăng cường pháp chế và củng cố trật tự pháp luật, đồng thời bảo vệ hữu hiệu các quyền và tự do cơ bản của công dân cũng như lợi ích của nhà nước,

của xã hội thì việc hoàn thiện các quy định của BLHS về án treo là cần thiết và phù hợp với mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

3.1.2. Giải pháp về mặt pháp luật

Chế định án treo chỉ được quy định tại một điều luật trong Bộ luật hình sự nên những quy định này còn chưa đầy đủ và quá khái quát, quá chung chung. Theo quy định tại Điều 60 BLHS hiện hành thì không có hạn chế phạm vi áp dụng án treo, có nghĩa là chế định này có thể được áp dụng đối với mọi loại tội phạm (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng) mà người bị kết án đã thực hiện, miễn là thoả mãn các căn cứ và điều kiện do PLHS quy định. Đáng ra, nhà làm luật cần phải hạn chế chỉ áp dụng án treo cho những trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng như vậy sẽ tránh được tình trạng áp dụng án treo tràn lan, không đúng pháp luật.

- Căn cứ mức hình phạt tù: luật không quy định rõ những trường hợp một người thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, phạm nhiều tội nhưng bị đưa ra xét xử một lần và mức hình phạt tù chung là không quá ba năm thì có được cho hưởng án treo hay không. Thực tế đã có nhiều trường hợp người phạm tội nhiều lần, phạm nhiều tội nhưng mức hình phạt tù chung không quá ba năm mà Toà án vẫn cho hưởng án treo nên dư luận đã không đồng tình. Theo tác giả, việc phạm tội nhiều lần, phạm nhiều tội thể hiện bản chất nguy hiểm, khả năng dễ dàng phạm tội của kẻ phạm tội nên không thể cho hưởng án treo được. Theo đó, luật cần quy định rõ là không xem xét cho hưởng án treo đối với những người phạm tội nhiều lần hoặc phạm nhiều tội.

- Quy định về cơ quan thực hiện việc giám sát, giáo dục: khoản 2 Điều 60 BLHS hiện hành quy định “giao chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục...”. Việc quy định chính quyền địa phương là quá chung chung, không rõ cấp nào, không rõ cơ quan nào của chính quyền. Do vậy, theo tác giả khoản 2 Điều 60 BLHS cần sửa đổi cho hợp lý hơn, cụ thể hơn và thống nhất với quy định trong BLTTHS và các văn bản khác, đó là “Trong thời gian thử thách, Toà án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc

hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục...”

- Cần quy định cụ thể, chặt chẽ, mang tính pháp lý ràng buộc về trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan, chính quyền địa phương nơi người bị kết án cư trú được giao giám sát, giáo dục người bị án treo trong thời gian thử thách, đồng thời cần có những chế tài cụ thể khi những cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền nơi đó không làm đúng quy định của bản án.

- Hoàn thiện quy định về tổng hợp hình phạt đối với người được hưởng án treo: cần chú ý là khi tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm tội mới trong thời gian thử thách, vẫn có một số Thẩm phán đã nhầm lẫn khi tổng hợp thời gian thử thách còn lại của bản án trước và tổng hợp hình phạt của tội mới thành hình phạt chung.

3.2. Giải pháp tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật

Năng lực, trình độ chuyên môn và ý thức pháp luật, ý thức trách nhiệm của đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là những yếu tố vô cùng quan trọng để đảm bảo hoạt động áp dụng pháp luật được đúng đắn. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở đó thì chưa thể có điều kiện tốt để Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phát huy được năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp của mình. Chỉ trên cơ sở hệ thống pháp luật mà trước hết là hệ thống pháp luật hình sự hoàn chỉnh thì Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân mới có điều kiện phát huy được khả năng chuyên môn của mình. Khó có thể nói đến hiệu quả thực sự trong hoạt động áp dụng pháp luật của Tòa án khi mà pháp luật của nước ta còn nhiều thiếu sót và chưa chặt chẽ. Do đó, việc các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn kịp thời đầy đủ việc áp dụng và thi hành án treo là một trong những yếu tố có ý nghĩa quan trọng làm tăng tính hiệu quả của chế định này, góp phần vào mục tiêu xử lý đúng người, đúng tội, đúng hành vi và mức độ, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội.

Sửa đổi, bổ sung Nghị định 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ, cụ thể là sửa đổi khoản 5 Điều 5 về cách tính thời gian thử thách cho thống nhất với các văn bản pháp luật khác và với thực tiễn xét xử. Hiện nay, các Tòa án đều tuyên thời gian thử thách tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo. Bổ sung

điều khoản về điều kiện và tiêu chuẩn của người trực tiếp giám sát, giáo dục đối với người được hưởng án treo, cụ thể hoá biện pháp xử lý nếu người được hưởng án treo cố tình không thực hiện nghĩa vụ của mình và trốn tránh sự giám sát, giáo dục.

Cần ban hành một văn bản hướng dẫn mới thay thế Nghị quyết 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của HĐTP TANDTC để hướng dẫn một cách thống nhất, đầy đủ, cụ thể về án treo và các vấn đề liên quan cho phù hợp với BLHS 2015 và BLTTHS 2015.

3.3. Giải pháp tổng kết thực tiễn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc áp dụng án treo

- Tăng cường công tác tổng kết thực tiễn xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật và phát triển án lệ; thường xuyên tổ chức rút kinh nghiệm về công tác xét xử đối với các Thẩm phán có án bị hủy, sửa, trong đó có các quyết định cho hưởng án treo nhằm tổng hợp những sai sót và vướng mắc mà các Tòa án thường gặp để kịp thời hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật; đồng thời trên cơ sở đó xây dựng các chương trình tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho sát với yêu cầu thực tế.

- Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra công tác nghiệp vụ và tăng cường chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật công vụ của cán bộ, công chức, nhằm khắc phục những sai sót nghiệp vụ trong áp dụng án treo, phát hiện và xử lý kịp thời cán bộ, công chức có hành vi vi phạm.

- Tòa án cấp tỉnh cần thường xuyên kiểm tra, đôn đốc hoạt động xét xử của các Tòa án cấp huyện, sớm phát hiện những sai sót trong việc áp dụng án treo để kịp thời hướng dẫn khắc phục. Qua hoạt động xét xử phúc thẩm và hoạt động giám đốc kiểm tra, Tòa án cấp tỉnh cần thường xuyên tổ chức những cuộc họp sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm xét xử cho các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân của Tòa án cấp tỉnh và Tòa án các quận, huyện, trong đó phải nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với những vụ án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo không đúng mà cấp phúc thẩm phải sửa án sơ thẩm, không cho bị cáo hưởng án treo.

- VKSND tỉnh và VKSND các quận, huyện cần phát huy hơn nữa vai trò của mình trong việc kiểm sát xét xử đối với những bản án cho hưởng án treo, phải đảm

bảo các bản án cho hưởng án treo là có căn cứ, đúng pháp luật và đáp ứng được yêu cầu chống và phòng ngừa tội phạm, phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương. Kịp thời kháng nghị những bản án cho hưởng án treo không đúng, không đủ căn cứ. VKSND cần thường xuyên tổ chức những đợt tổng kiểm tra công tác thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ của UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong toàn thành phố nhằm phát hiện những hạn chế, vướng mắc, sai phạm trong công tác quản lý giám sát, giáo dục người được hưởng án treo. Từ đó, kiến nghị, yêu cầu UBND các xã, phường, cơ quan tổ chức hữu quan cũng như Tòa án các quận, huyện chấn chỉnh công tác này.

3.4. Giải pháp nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của những người tiến hành tố tụng

Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch và vững mạnh là nhiệm vụ chủ yếu và vô cùng quan trọng trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân. Chính vì vậy Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” đã chỉ rõ: Công tác cán bộ của các cơ quan tư pháp chưa đáp ứng được yêu cầu với tình hình hiện nay, đội ngũ cán bộ tư pháp còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ và năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức, đây là một vấn đề nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến kỷ cương, pháp luật, giảm hiệu lực của bộ máy nhà nước.

Để thực hiện yêu cầu trên đây, tác giả cho rằng vấn đề quan trọng và cấp bách hiện nay là cần tăng cường về số lượng và quan trọng nhất là phải tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ tư pháp theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức pháp luật nhất là đối với đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân. Trong những năm gần đây, đội ngũ Thẩm phán đã được nâng cao chất lượng nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn do đó ngành Tòa án phải xây dựng đội ngũ Thẩm phán được đào tạo cơ bản tinh thông nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức tốt, thường xuyên được trau dồi kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn. TANDTC cần làm tốt công tác đào tạo nghiệp vụ xét xử để tạo nguồn bổ

nhệm Thẩm phán, đào tạo nâng ngạch Thẩm phán, đào tạo Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp, đào tạo Thư ký, Thư ký chính, Thư ký cao cấp; đẩy mạnh đổi mới và thực hiện tốt công tác đào tạo, đào tạo lại, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, hội thảo, các hội nghị chuyên đề để nâng cao hơn nữa trình độ nghiệp vụ của cán bộ, đáp ứng kịp thời yêu cầu ngày càng cao của công tác xét xử.

Một nhiệm vụ cấp bách, một giải pháp có tầm chiến lược đối với ngành Tòa án hiện nay là nâng cao chất lượng đào tạo, tập huấn. Hiện nay, Học viện Tòa án không ngừng được đầu tư nâng cấp và bổ sung đủ năng lực để đào tạo nghiệp vụ cho Thẩm phán và Thư ký, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp. Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và các kiến thức xã hội, khả năng sử dụng các kỹ thuật tiên tiến, kỹ năng thực hiện công tác dân vận cho cán bộ, Thẩm phán Tòa án các cấp để tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho các Tòa án. Lập kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức các lớp tập huấn các Bộ luật, luật mới sửa đổi cho học viên là Thẩm phán, công chức khác và Hội thẩm nhân dân.

Bên cạnh năng lực chuyên môn thì một trong những nhân tố ảnh hưởng đến tính đúng đắn trong hoạt động áp dụng pháp luật nói chung và áp dụng án treo nói riêng là ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm của người Thẩm phán. Thẩm phán cần có ý thức pháp luật, nghiệp vụ cao, theo kịp với những thành tựu của khoa học pháp lý với các giá trị văn hóa pháp lý. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trong quá trình xét xử phải luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh chính trị, tính độc lập và đạo đức nghề nghiệp để xem xét, quyết định cho người phạm tội được hưởng án treo một cách đúng pháp luật, đủ căn cứ, đáp ứng được yêu cầu phòng chống tội phạm, thực hiện được nhiệm vụ chính trị của địa phương. Thẩm phán phải là người tiên phong bảo vệ pháp luật, bảo vệ lẽ phải và công bằng, khách quan, vô tư, xét xử theo lương tâm và công lý.

- Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải không ngừng nghiên cứu, học tập nắm vững các quy định pháp luật trong đó có văn bản hướng dẫn về án treo. Cụ thể phải nắm chắc các quy định về điều kiện cho người bị phạt tù hưởng án treo và điều

kiện thử thách của án treo cùng những vấn đề liên quan đến án treo trong các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. Cán bộ thi hành án hình sự của các Toà án cần thường xuyên nghiên cứu, cập nhật các văn bản pháp luật và văn bản hướng dẫn về công tác thi hành án, trong đó có án treo, nêu cao tinh thần trách nhiệm, thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ của mình, giúp Chánh án ra quyết định thi hành án kịp thời đầy đủ và kịp thời gửi cho cơ quan, tổ chức hoặc UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm giám sát, giáo dục. Toà án cần gửi cho cơ quan, tổ chức, UBND nơi bị cáo làm việc hoặc cư trú các giấy tờ như quyết định thi hành bản án, quyết định thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo, trích lục bản án hoặc bản sao bản án, sổ theo dõi người được hưởng án treo... Trong quyết định thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, hoặc UBND có nhiệm vụ theo dõi, giám sát, giáo dục đối với người bị kết án.

3.5. Giải pháp tăng cường phối hợp hoạt động của các cơ quan có trách nhiệm trong việc giám sát, giáo dục đối với người được hưởng án treo

- Các cơ quan trung ương cần phối hợp ban hành những thông tư liên ngành để áp dụng pháp luật một cách thống nhất đầy đủ, rõ ràng hơn không chỉ về hoạt động điều tra, truy tố, xét xử mà còn là hoạt động liên quan đến việc áp dụng án treo. Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh là những cơ quan cấp trên trực tiếp của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp dưới cũng cần quan tâm lắng nghe dư luận xã hội phản ánh xung quanh vấn đề Tòa án quyết định cho hưởng án treo và cần kiểm tra thường xuyên việc áp dụng pháp luật trong lĩnh vực cho người bị kết án hưởng án treo cũng như việc quản lý, giáo dục người bị kết án được hưởng chế độ án treo tại các cấp chính quyền xã, phường, thị trấn; tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn cho các đơn vị cấp dưới trong việc hiểu và vận dụng các quy định của pháp luật về chế độ án treo một cách đồng bộ và thống nhất.

- Cơ quan, tổ chức, UBND giám sát, giáo dục người được hưởng án treo cần thường xuyên thông báo cho Toà án biết về tình hình cải tạo, giáo dục của người được hưởng án treo, trường hợp người được hưởng án treo chuyển đi nơi khác thì phải báo ngay cho Toà án biết và gửi cho Toà án hồ sơ của người đó để Toà án làm

thủ tục cần thiết giao cho cơ quan, tổ chức, UBND nơi người đó chuyển đến tiếp tục thực hiện giám sát, giáo dục.

Cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn phải thường xuyên phối hợp với những người trực tiếp giám sát, giáo dục người được hưởng án treo để nắm chắc tình hình cải tạo của từng người phạm tội, kịp thời biểu dương khi họ có thành tích trong lao động, sản xuất và kịp thời cảnh báo khi họ có biểu hiện vi phạm pháp luật, tuyên truyền, thuyết phục, yêu cầu họ thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ của người được hưởng án treo trong thời gian thử thách. Khi người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì người trực tiếp giám sát, giáo dục và cán bộ Tư pháp lập hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách cho người được hưởng án treo và gửi Chủ tịch UBND, thủ trưởng cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục để cơ quan này đề nghị Tòa án xét giảm thời gian thử thách cho người được hưởng án treo. Khi hết thời gian thử thách thì người trực tiếp giám sát, giáo dục phải báo cho Chủ tịch UBND hoặc thủ trưởng cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục để cấp giấy chứng nhận chấp hành xong thời gian thử thách cho người được hưởng án treo, đồng thời phải báo cho Tòa án biết.

Tăng cường vai trò, trách nhiệm và sự phối kết hợp của các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Công an, UBND các cấp trong việc áp dụng án treo. Lãnh đạo các cơ quan này cần quan tâm và có nhận thức sâu sắc về án treo và việc áp dụng án treo, từ đó mà chỉ đạo thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo việc áp dụng án treo được thống nhất, chính xác và đúng pháp luật, phát huy được ý nghĩa, tác dụng của án treo trong thực tiễn. Cơ quan công an có trách nhiệm hỗ trợ cơ quan, tổ chức, UBND các xã, phường, thị trấn trong việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo. Kịp thời phát hiện những vi phạm pháp luật của người được hưởng án treo để cảnh báo cơ quan giám sát, giáo dục có biện pháp răn đe, giáo dục. Tòa án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Tư pháp và UBND xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức có người được hưởng án treo làm việc hoặc cư trú trong việc đào tạo, bồi dưỡng trình độ pháp luật, tập huấn những văn bản pháp luật mới về thi hành án cho cán bộ Tư pháp xã và người trực tiếp giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, in ấn cấp phát sổ sách, biểu mẫu cần thiết cho việc quản lý giám sát.

Cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn cũng như người được giao trực tiếp giám sát, giáo dục người được hưởng án treo phải luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, nhận thức rõ về bản chất và ý nghĩa của án treo, hiểu rõ quyền hạn và trách nhiệm của mình, luôn gần gũi, động viên, giúp đỡ người phạm tội để họ xoá bỏ được mặc cảm về quá khứ tội lỗi của mình và tích cực cải tạo thành người lương thiện.

3.6. Giải pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về án treo

Một trong những nguyên nhân khiến việc áp dụng án treo (mà cụ thể là việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo) còn có nhiều hạn chế, chưa được thực hiện tốt là do thái độ bất hợp tác của người được hưởng án treo. Một số người được hưởng án treo cố tình trốn tránh việc thực hiện các nghĩa vụ của mình, trốn tránh việc giám sát, giáo dục, thậm chí một số ít vẫn có hành vi vi phạm pháp luật và phạm tội mới trong thời gian thử thách. Một trong những nguyên nhân gây ra hiện tượng này là do một số người được hưởng án treo không hề biết những nghĩa vụ và quyền lợi của mình trong thời gian thử thách, không biết hậu quả của việc phạm tội mới trong thời gian thử thách. Để khắc phục điều này và để nâng cao hiệu quả áp dụng án treo, chống tình trạng tái phạm tội, cần tăng cường hơn nữa việc tuyên truyền giáo dục pháp luật cho những người được hưởng án treo. Cụ thể là:

- Khi Toà án quyết định cho người phạm tội hưởng án treo thì Toà án cần giải thích rõ cho người phạm tội hiểu được thời gian thử thách là gì, nghĩa vụ và quyền lợi của họ trong thời gian thử thách và đặc biệt lưu ý họ về hậu quả pháp lý nếu họ phạm tội mới trong thời gian thử thách.

- Khi người được hưởng án treo được giao cho cơ quan, tổ chức hoặc UBND để giám sát, giáo dục thì người trực tiếp giám sát, giáo dục cần tuyên truyền, phổ biến cho người phạm tội về những nghĩa vụ và quyền của họ trong thời gian thử thách. UBND, cơ quan, tổ chức thực hiện việc giám sát, giáo dục người phạm tội cũng cần lưu ý đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của người được hưởng án treo trong thời gian thử thách. Ví dụ như quyền được đi khỏi nơi cư trú (nếu không bị hình phạt bổ sung là quản chế). UBND, cơ quan, tổ chức thực hiện việc giám sát,

giáo dục cũng như người trực tiếp giám sát, giáo dục người được hưởng án treo cần phối hợp với gia đình người phạm tội và các cơ quan, đoàn thể xã hội khác như Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ... trong việc động viên và tạo điều kiện cho người được hưởng án treo có công ăn việc làm phù hợp để họ có thể nhanh chóng hoà nhập cộng đồng, không tái phạm tội.

Các cơ quan Công an, Tòa án, Viện kiểm sát, Sở Tư pháp cần phối hợp thực hiện tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho quần chúng nhân dân, đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật. Triển khai các văn bản pháp luật bằng nhiều hình thức, trong đó đẩy mạnh hình thức tuyên truyền miệng, thông qua đài phát thanh, truyền hình, báo chí, tăng cường trao đổi, đối thoại, giải đáp những thắc mắc từ phía người được tuyên truyền nhằm nâng cao tính chủ động trong tìm hiểu và tiếp cận kiến thức pháp luật. Tòa án phối hợp chặt chẽ với chính quyền đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các phiên tòa xét xử lưu động nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân.

Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng nên để làm tốt công tác này trước hết cần trang bị tri thức, kiến thức, hiểu biết cơ bản và đúng đắn về pháp luật cho đội ngũ tuyên truyền viên để từ đó họ hướng dẫn các thói quen ứng xử tích cực và thói quen tuân theo pháp luật. Việc trang bị, hướng dẫn này có thể thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản liên quan đến quy chế dân chủ ở cơ sở, các quy định về dân chủ trong các văn bản pháp luật, về quyền công dân, quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân trong Hiến pháp 2013 và các quy định pháp luật khác. Bồi dưỡng tình cảm, tâm lý pháp luật về việc tôn trọng pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống, giữ gìn và bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức và công dân. Ngoài ra cần tổ chức thường xuyên các câu lạc bộ pháp luật, các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, tuyên truyền pháp luật thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như loa đài phát thanh cửa phường, xã, thôn, xóm. Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ khen thưởng, biểu dương kịp thời để khuyến khích động viên quần chúng nhân dân tham gia phong trào toàn dân đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Hiện nay cán bộ làm công tác theo dõi, giám sát người được hưởng án treo chủ yếu là kiêm nhiệm, với khối lượng công việc nhiều, đa số có thu nhập thấp nên khó có điều kiện khuyến khích sự nhiệt tình và tận tâm đối với công việc được giao. Đề nghị Nhà nước và ngành Tòa án quan tâm hơn đối với công tác quản lý thi hành án treo và có chính sách động viên tinh thần của những người trực tiếp làm công tác giám sát, theo dõi, thậm chí có chế độ phụ cấp thỏa đáng.

Ngoài ra cần tăng cường tranh tụng tại phiên tòa theo hướng thực chất, đảm bảo dân chủ, công khai, đúng quy định của pháp luật. Đề cao việc tranh tụng, nâng cao nhận thức pháp luật đối với luật sư trong việc giải quyết án nói chung cũng như giải quyết án treo nói riêng. Đổi mới thủ tục hành chính tư pháp tại Tòa án nhân dân nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả xử lý công việc và công khai, minh bạch các hoạt động của Tòa án; xây dựng hình ảnh Tòa án thân thiện, là chỗ dựa của nhân dân và là nơi bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Đồng thời triển khai nhiều giải pháp đồng bộ khác, như: phát động các phong trào thi đua với những nội dung cụ thể, thiết thực, bám sát nhiệm vụ công tác chuyên môn góp phần thúc đẩy việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao với chủ đề xuyên suốt “Phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư”, với phương châm “Gần dân, hiểu dân, giúp dân, học dân”, vinh danh và khen thưởng kịp thời các Thẩm phán, cán bộ có thành tích xuất sắc trong công tác và tuyên dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến; làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng để động viên cán bộ, công chức yên tâm công tác, nỗ lực phấn đấu nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tiếp tục cải thiện cơ sở vật chất, điều kiện làm việc cho các Tòa án đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; củng cố và hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đặc thù của Tòa án các cấp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiến tới nghiên cứu mô hình Tòa án điện tử, nhằm đẩy mạnh cải cách hành chính tư pháp trong hoạt động của các Tòa án đảm bảo công khai minh bạch các hoạt động của Tòa án, tạo

điều kiện thuận lợi cho người dân khi giải quyết công việc tại Tòa án, đặc biệt là nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Tòa án các cấp.

Để thực hiện tốt những biện pháp trên, ngoài sự quan tâm, nỗ lực của các cơ quan, tổ chức hữu quan, của những cán bộ trực tiếp áp dụng án treo và của đông đảo quần chúng nhân dân, cần sự quan tâm đặc biệt và hỗ trợ kinh phí của UBND thành phố cho các hoạt động này./.

Kết luận chương 3

Để chế định án treo thật sự đi vào cuộc sống cũng như đạt hiệu quả cao trong giai đoạn hiện nay thì việc hoàn thiện nâng cao hiệu quả áp dụng của án treo là cần thiết trên cả ba phương diện; đó là phương diện lý luận nhận thức, phương diện lập pháp và phương diện thực tiễn. Sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS về án treo để khắc phục tình trạng có nhiều cách hiểu khác nhau về án treo, đảm bảo việc áp dụng pháp luật về án treo một cách thống nhất và đúng đắn, tăng cường năng lực, ý thức pháp luật, ý thức trách nhiệm của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, tiếp tục ban hành các văn bản hướng dẫn thống nhất về án treo, động viên sự tham gia tích cực của cơ quan, tổ chức và gia đình người được áp dụng án treo và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong quần chúng nhân dân.

Việc quy định chế định án treo trong luật hình sự là cần thiết và có ý nghĩa thiết thực trong đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. Tuy vậy, việc áp dụng án treo trên thực tế cũng còn nhiều hạn chế, vướng mắc. Những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng án treo ở thành phố Hà Nội và nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc này đã được phân tích ở Chương I và Chương II của luận văn. Đó chính là những nguyên nhân xuất phát từ quy định pháp luật về án treo còn chưa đầy đủ, chưa hợp lý, chưa thống nhất và những nguyên nhân xuất phát từ phía người áp dụng, người thực hiện. Để nâng cao hiệu quả của án treo, để án treo thực sự phát huy được vai trò và ý nghĩa trong thực tiễn nói chung và thực tiễn ở thành phố Hà Nội nói riêng, tác giả cho rằng cần hoàn thiện hơn nữa những quy định pháp luật về án treo nói chung và thúc đẩy những biện pháp cụ thể như đã nêu tại Chương này.

KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu đề tài “*Chế định án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hà Nội*”, cho phép tác giả rút ra một số kết luận như sau:

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, là một trong những biểu hiện rõ nét chính sách hình sự của Nhà nước ta là “nghiêm trị kết hợp với khoan hồng”, “trừng trị kết hợp với giáo dục, cải tạo”. Việc quy định và hoàn thiện chế định án treo trong luật hình sự là thực sự cần thiết và có ý nghĩa tích cực trong đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

Trên thực tiễn, các quy định của luật hình sự Việt Nam về án treo đến nay vẫn còn chưa hoàn thiện; một số quy định chưa rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau, dẫn đến nhận định và vận dụng khác nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, vì vậy, đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc áp dụng chế định này trong cả nước nói chung và trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng.

Qua nghiên cứu, phân tích số liệu, tình hình thực tiễn cho hưởng án treo trên địa bàn thành phố Hà Nội, phát hiện những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó; tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng chế định án treo như: đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp đối với đội ngũ cán bộ, Điều tra viên, Kiểm sát viên, đặc biệt là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, để lực lượng này có đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực công tác và đạo đức nghề nghiệp, hiểu sâu, hiểu rõ và áp dụng án treo một cách hiệu quả. Tác giả hy vọng những đề xuất, kiến nghị của luận văn sẽ góp phần cung cấp những luận cứ khoa học phục vụ cho công tác lập pháp và hoạt động thực tiễn áp dụng BLHS Việt Nam liên quan đến án treo, có ý nghĩa nhất định trong giai đoạn hiện nay khi Việt Nam vẫn tiếp tục đang trên đường cải cách tư pháp theo Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng cộng sản Việt nam, Nghị quyết số 08 NQ/TW, Nghị quyết số 49 NQ/TW của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Ngọc Bích (1998), Thời gian thử thách của án treo theo Luật Hình sự Việt Nam, Tạp chí Luật học, (5), tr.21-28.
2. Mai Bộ (1997), Một số vấn đề về quyết định thi hành án trong Bộ luật hình sự Việt Nam hiện nay, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (12), tr.24-29.
3. Lê Cẩm (1999), *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
4. Lê Cẩm (2001), *Giáo trình luật hình sự Phần chung*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
5. Lê Cẩm (2001), *Nhân thân người phạm tội: Một số vấn đề lý luận cơ bản*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (10).
6. Lê Cẩm (2004), *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Lê Cẩm (2005), “*Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự - Phần chung*”, Sách chuyên khảo sau đại học, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
8. Lê Cẩm – Nguyễn Ngọc Chí (Đồng chủ biên) (2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Khắc Công (1991), *Một số suy nghĩ về chế định án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (1).
10. Chủ tịch chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (1945), *Sắc lệnh số 33C ngày 13/9/1945*, Hà Nội.
11. Chủ tịch chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (1946), *Sắc lệnh số 21/SL ngày 14/02 về tổ chức Tòa án Quân sự*.
12. Chủ tịch nước (1956), *Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956 về việc “trừng trị những âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước và nhân dân cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch Nhà nước”*, Hà Nội.

13. Nguyễn Minh Đức (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Nga*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Trần Thị Hiền (2011), *Bộ luật hình sự Nhật Bản*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
20. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
21. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn, Trần Hữu Trang (2011), *Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
22. Học viện Tư pháp (2011), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
23. Uông Chu Lưu (chủ biên) (2001), *Bình luận khoa học luật hình sự năm 1999 (Phần chung)*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Nguyễn Quang Lộc, Một số ý kiến góp ý đối với Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng điều 60 của BLHS về án treo
http://www.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/Baiviet?p_page_id=1754190&p_cateid=1751909&item_id=63312837&article_details=1.
25. Trần Đức Long, Bàn về vấn đề áp dụng điều 60 Bộ luật hình sự khi cho bị cáo hưởng án treo

http://www.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/Baiviet?p_page_id=1754190&pageid=1751909&item_id=35912447&article_details=1.

26. Nguyễn Đức Mai (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 - Phần chung*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

27. Đinh Văn Quế (2000), *Hình phạt và Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

28. Hoàng Thị Kim Quế (Chủ biên) (2005), *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

29. Quốc Hội (1985), *Bộ luật hình sự của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.

30. Quốc hội (1988), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

31. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, Hà Nội

32. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

33. Quốc hội (2001), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

34. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, , Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

35. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

36. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

37. Hồ Sỹ Sơn (2007), *Nguyên tắc nhân đạo trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ luật học.

38. Ngô Huy Tiếp (2011), *Hướng dẫn học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

39. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2011), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2011*, Hà Nội.

40. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2012), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2012*, Hà Nội.

41. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2013), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2013*, Hà Nội.
42. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2014), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014*, Hà Nội.
43. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2015), *Báo cáo tổng kết công tác năm năm 2015*, Hà Nội.
44. Toà án nhân dân tối cao (1975), *Tập hệ thống hoá luật lệ về hình sự*, Hà Nội.
45. Tòa án nhân dân tối cao (1993), Chỉ thị số 136/NCPL ngày 11/3 về việc thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về phòng, chống và kiểm soát ma túy, về ngăn chặn và chống tệ nạn mại dâm.
46. Tòa án nhân dân tối cao (1986), *Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
47. Tòa án nhân dân tối cao (1990), *Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 18/10 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 44 Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
48. Tòa án nhân dân tối cao (1992), *Hệ thống các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*.
49. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 01/2000/NQ – HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999*, Hà Nội.
50. Tòa án nhân dân tối cao (2007), *Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 02/10 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt*, Hà Nội.
51. Tòa án nhân dân tối cao (2013), *Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 06/11 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của BLHS về án treo*, Hà Nội.
52. Tòa án nhân dân tối cao (2011 – 2015), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2011 – 2015 và phương hướng nhiệm vụ năm 2011– 2015*, Hà Nội.

53. Tòa án nhân dân tối cao (2010), *Hệ thống báo cáo tổng kết về công tác xét xử vụ án hình sự từ năm 1999 đến năm 2009*, Hà Nội.
54. Trường Đại học luật Hà Nội (2001), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
55. Trường Đại học luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, tập I, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
56. Trường Đại học luật Hà Nội (2010), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam- tập 1 và tập 2*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
57. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Đức*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
58. Trường Đại học Luật Hà Nội (2010), *Bộ Luật hình sự Thụy Điển*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
59. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam (Quyển I - Những vấn đề chung)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Võ Khánh Vinh (chủ biên) và các tác giả (2002), *Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
61. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
62. Võ Khánh Vinh (1994), *Khái niệm hình phạt và hệ thống hình phạt*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2014), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Phần chung, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
64. Viện khoa học pháp lý – Bộ tư pháp (1999), *Từ điển giải thích luật học*, Nxb Công an nhân dân.
65. Viện ngôn ngữ học (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.